

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**

(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG. Ngày tháng năm sinh: 20/9/1973
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Hiệu trưởng
- Nơi thường trú: TDP Tân Dương 1, phường Thủy Nguyên, tp Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031173001124 Ngày cấp ngày 25/4/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Phạm Văn Minh - Ngày tháng năm sinh: 20/05/1968
  - Nghề nghiệp: Bộ đội nghỉ hưu
  - Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: .....
  - Nơi thường trú: TDP Tân Dương 1, phường Thủy Nguyên, tp Hải Phòng
  - Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 036068000059
- Ngày cấp 31/8/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất

1.1. Đất ở:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ: Khu A tái định cư, phường Thủy Nguyên, tp Hải Phòng
- Diện tích: 60m<sup>2</sup> (Được tái định cư khi dự án Bắc Sông cầm lấy đất)
- Giá trị: Không có giao dịch nên không xác định được giá trị.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Hộ ông Phạm Văn Minh

1.1.2. Thửa thứ hai (trở lên):

- Địa chỉ: TDP Lâm Động 1, p Thiên Hương, thành phố Hải Phòng
- Diện tích: 125m<sup>2</sup> (Đứng tên cho cháu ở quê Ninh Bình)
- Giá trị: Không có giao dịch nên không xác định được giá trị.

1.1.3. Thửa thứ ba (trở lên):

- Địa chỉ: TDP Lâm Động 1, p Thiên Hương, thành phố Hải Phòng
- Diện tích: 125m<sup>2</sup> (Chung với em và chỉ có 30% trong tài sản)
- Giá trị: Không có giao dịch nên không xác định được giá trị.

2. Nhà ở, công trình xây dựng: **Không có**

2.1. Nhà ở: **Đang ở nhà con gái**

- 2.1.1. Nhà thứ nhất: **Không có**
- 2.1.2 Nhà thứ hai (trở lên): Không có.
- 2.2. Công trình xây dựng khác: **Không có**
- 2.2.1. Công trình thứ nhất:
- 2.2.1. Công trình thứ 2 (trở lên): **Không có**
3. Tài sản khác gắn liền với đất
- 3.1. Cây lâu năm: Không có
- 3.2. Rừng sản xuất: **Không có**
- 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không có**
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các loại đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu trở lên: **Không có**
5. Tiền (Việt nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tiền trả trước, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên: **Không có**
6. Cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, các loại giấy tờ có giá trị khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: **Không có**.
7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:
- 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:
- Ô tô: 1 xe CYTY RS – BKS 15A 97685
- 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không có**
8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>. **Không có**
9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không có**
10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: **539.447.984** triệu đồng (Đây là nguồn thu nhập từ tháng 01/2025 đến hết tháng 12/2025. Còn thu nhập năm 2024 đã kê khai đầy đủ thời điểm 30/12/2024)
- Tổng thu nhập của người kê khai: **359.447.984** triệu đồng
- Tổng thu nhập của chồng: **180.000.000** triệu đồng
- Tổng các khoản thu nhập chung: Không có
- III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(29)</sup>**

| Loại tài sản, thu nhập               | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                      | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất |                                            |                           |                                                                      |
| 1.1. Đất ở:                          |                                            |                           |                                                                      |
| 1.2. Các loại đất khác:              |                                            |                           |                                                                      |





| Loại tài sản, thu nhập | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                        |                                            |                           | <p>hết tháng 12/2025)</p> <p>+ Thu nhập tăng thêm năm 2024: <b>74.520.000</b> triệu</p> <p>- ND 73, thưởng, lễ, tết, CSTĐ, 8/3 - 2025: <b>10.364.269</b></p> <p>+ Thu nhập của chồng: <b>180.000.000</b> triệu (Thu nhập từ tháng 01/2025 đến hết tháng 12/2025)</p> |

*Chiêu...Thương...*, ngày *31*...tháng *12* năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**



**TRƯỞNG PHÒNG**  
*Đỗ Văn Lchi*

*Thiên Hương*, ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**



**Nguyễn Thị Thu Hương**

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                         |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở:<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất:<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất:<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên:<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu:<br>6.2. Trái phiếu:<br>6.3. Vốn góp:<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác:<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . |                                            |                           |                                                                                                         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                            | +539.447.984 đ            | + Thu nhập của bản thân từ lương, phụ cấp là <b>273.776.415</b> triệu<br>(Thu nhập từ tháng 01/2025 đến |





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**  
**(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **LÊ THỊ THÚY** Ngày tháng năm sinh: **24/09/1979**

- Chức vụ/chức danh công tác: Hiệu trưởng

- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường mầm non Lâm Động

- Nơi thường trú: Tổ dân phố 6 - Phường Thuỷ Nguyên - Thành phố Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031179007773. ngày cấp 20/4/2021 nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **MAI NGỌC DIÊN** - Ngày tháng năm sinh: **29/08/1975**

- Nghề nghiệp: Bộ đội

- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Xưởng 152 - Phòng hậu cần kỹ thuật, bộ tư lệnh vùng I Hải Quân- Thành phố Hải Phòng

- Nơi thường trú: Tổ dân phố 6 - Phường Thuỷ Nguyên - Thành phố Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 034075007611 Ngày cấp 18/05/2022; Nơi cấp Cục cảnh sát

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

- Họ và tên: Mai Phương Linh - Ngày tháng năm sinh: 26/10/2009

- Nơi thường trú: Tổ dân phố 6 - Phường Thuỷ Nguyên - Thành phố Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031309002304. ngày cấp 13/11/2023 nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>: Có

1.1. Đất ở:

1.1.1. Thửa thứ nhất: **Không có**

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất. Không có

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

1.2.1. Thửa thứ nhất: **Không có**

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: **Không có**

- Địa chỉ:

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng - Cấp công trình: **Không có**

Thủy

- Diện tích sử dụng <sup>(15)</sup>: **Không có**
- Giá trị <sup>(10)</sup>: Không có giao dịch nên không xác định được giá trị
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng <sup>(11)</sup>: **Không có**
- Thông tin khác (nếu có): **Không có**
- 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.
- 2.2. Công trình xây dựng khác <sup>(16)</sup>: **Không có**
- 2.2.1. Công trình thứ nhất: **Không có**
  - Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
  - Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
  - Diện tích: .....
  - Giá trị <sup>(10)</sup>: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
  - Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.
- 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:
- 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: **Không có**
- 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: **Không có**
- 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không có**
- 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>. **Không có**
- 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.  
**Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng: 4.200.000.000 đồng (tiền bán đất chuyển nhượng tháng 07/2025).**
- 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không có**
  - 6.1. Cổ phiếu: **Không có**
  - 6.2. Trái phiếu: **Không có**
  - 6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: **Không có**
  - 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: **Không có**
- 7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:
  - 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:
    - Tên tài sản: xe honda SH 125 Số đăng ký: 15B3 - 176.64 Giá trị: 80 triệu
    - Tên tài sản: ô tô 5 chỗ KIA K3 Số đăng ký: 15A - 961.45 Giá trị: 690 triệu
  - 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không có**
- 8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không có**
- 9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không có**



10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: **580.797.805 triệu đồng** (Đây là nguồn thu nhập từ tháng 01/2025 đến hết tháng 12/2025. Còn thu nhập năm 2024 đã kê khai đầy đủ thời điểm 31/12/2024)

- Tổng thu nhập của người kê khai: **329.998.867 triệu đồng**

- Tổng thu nhập của chồng: **250.798.938 triệu đồng**

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup>(nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp | 01                                         | 4.200.000.000 đồng        | Đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở tại Tổ dân phố 6, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng vào tháng 07/2025 theo hợp đồng chuyển nhượng. Đây là tài sản đứng tên <b>Mai Ngọc Diên - Lê Thị Thúy</b> , đã kê khai trong bản kê khai tháng 6/2025. Sau chuyển nhượng, gia đình <b>không còn sở hữu</b> tài sản này. |

Thuy

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . |                                            | +580.797.805đ             | + Thu nhập của bản thân từ lương, phụ cấp:<br>251.758.608 (Thu nhập từ tháng 1/2025 đến tháng 12/2025)<br>+ Thu nhập tăng thêm năm 2024: 62,000,640đ<br>+ Thưởng thi đua, lễ, tết, theo NĐ 73: 16.239.619đ<br>- Thu nhập của chồng: 250.798.938 (Thu nhập từ tháng 1/2025 đến tháng 12/2025) |

Thiên Hương, ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG  
*Đỗ Văn Thi*

*Thùy*

**Lê Thị Thúy**



**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**  
(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập
- Họ và tên: Nguyễn Thị Thảo Huyền. Ngày tháng năm sinh: 06/02/1984
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường mầm non Lâm Đồng
- Nơi thường trú: TDP Bại Ngoài- Phường Thuỷ Nguyên- Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031184007294 ngày cấp 08/07/2024. Nơi cấp: Bộ công an
2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Đồng Xuân Quỳnh. Ngày tháng năm sinh: 12/09/1982
- Nghề nghiệp: Công nhân
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Cửa hàng xăng dầu Gia Minh- Công ty xăng dầu khu vực III
- Nơi thường trú: TDP Bại Ngoài- Phường Thuỷ Nguyên- Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 0310082020453, ngày cấp 12/8/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Đồng Nguyễn Huyền Vy Ngày tháng năm sinh: 06/02/2009
- Nơi thường trú: TDP Bại Ngoài- Phường Thuỷ Nguyên- Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031309010990 ngày cấp 31/03/2023; Nơi cấp: Cục cảnh sát

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

- Họ và tên: Đồng Hà Trúc Ngày tháng năm sinh: 19/7/2016

- Nơi thường trú: TDP Bại Ngoài- Phường Thuỷ Nguyên- Hải Phòng

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Bãi Ngòi- Phường Thuỷ Nguyên- Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 102m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không giao dịch không xác định được giá trị

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: BD 120876- Đồng sở hữu 2 vợ chồng

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên):

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Lâu Trại - Phường Thuỷ Nguyên- Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 136,5m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không giao dịch không xác định được giá trị

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: BB 611535- quyền sở cả nhân

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không có

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Không có

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: TDP Bãi Ngòi- Phường Thuỷ Nguyên- Hải Phòng

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ



- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 126m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không giao dịch nên không xác định được giá trị

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Thuộc quyền sở hữu của 2 vợ chồng.

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Không có

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: Không có

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Không có

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: Không có

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: Không có

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50

triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>. Không có

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền trả trước, tiền gửi

cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy

đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>. Không có

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không có

6.1. Cổ phiếu: Không có

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:.....  
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:.....

6.2. Trái phiếu: Không có

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:.....  
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:.....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: Không có

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....  
- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: Không có

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....  
- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không

có

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:.....  
- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:.....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không có

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:.....  
- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:.....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: Không có

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không có

- Tên chủ tài khoản:....., số tài khoản:.....  
- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:.....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 445,174,922 đồng



- Tổng các khoản thu nhập chung: Không có

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup> *(nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần*

**TÀI SẢN, THU NHẬP TẶNG THÊM** <sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần

dầu thì không phải kê khai Mục này): .....

| Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập | Tang (30)/giảm (31) | Số                        | Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                      |                     | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                                                                                                       |
|                                                                      |                     | Không                     | 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                                                                  |
|                                                                      |                     | Không                     | 1.1. Đất ở                                                                                                                                                                                            |
|                                                                      |                     | Không                     | 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                |
|                                                                      |                     | Không                     | 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         |
|                                                                      |                     | Không                     | 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            |
|                                                                      |                     | Không                     | 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         |
|                                                                      |                     | Không                     | 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      |
|                                                                      |                     | Không                     | 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       |
|                                                                      |                     | Không                     | 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   |
|                                                                      |                     | Không                     | 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                |
|                                                                      |                     | Không                     | 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. |
|                                                                      |                     | Không                     | 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá                                                                                                                            |

trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

- 6.1. Cỏ phiếu
- 6.2. Trái phiếu
- 6.3. Vốn góp
- 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:
- 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, xe gắn máy...).
- 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).
8. Tài sản ở nước ngoài.
9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.

Không

Không

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <p>+ 445,174,922đ - Bản thân:</p> <p>+ Tổng thu nhập của lương và phụ cấp: 189,782,773đ</p> <p>+ Thu nhập khác:</p> <p>70,704,149đ</p> <p><b>+ Tổng: 260,486,922đ</b></p> <p>- Tổng thu nhập của chồng</p> <p>+ Lương: 104,960,000đ</p> <p>+ Thu nhập khác:</p> <p>79,728,000đ</p> <p>(Tỷ lệ từ 1/2025 đến hết 12/2025)</p> <p><b>+ Tổng: 184,688,000đ</b></p> |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

NGƯỜI NHẬN BẠN KÈ KHAI

Đinh Thị Ngọc, ngày 31 tháng 11 năm 2025

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI KẾ KHAI TÀI SẢN

**Nguyễn Thị Thảo Huyền**



TRƯỜNG PHÒNG  
Thị Văn Tâm.





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **HOÀNG THỊ TUYẾT MINH** Ngày tháng năm sinh: 15/10/1981
- Chức vụ/chức danh công tác: Bí thư chi bộ- Hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường mầm non Kiền Bái
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thủy Sơn 6, phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031181009906 ngày cấp 15/4/2021 nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN HẢI DƯƠNG** Ngày tháng năm sinh: 15/4/1978
- Nghề nghiệp: Công chức thuế
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Thuế cơ sở 4 thành phố Hải Phòng
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thủy Sơn 6, phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031078007579 ngày cấp 01/5/2021, nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **NGUYỄN HOÀNG DŨNG** Ngày tháng năm sinh: 14/12/2007
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thủy Sơn 6, phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031207007943, ngày cấp 26/04/2022, nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố Hà Phú 3, phường Hoà Bình, thành phố Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 182,6m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định được giá trị do không giao dịch mua bán.



- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: D0 138499

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Không

1.1.2. Thừa thứ hai:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố Thủy Sơn 6, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 885m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định được giá trị do không giao dịch mua bán.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: D0 138499

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Không

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không có

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Tổ dân phố Thủy Sơn 6, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 230m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định được giá trị do không giao dịch mua bán.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: CX 412882

- Thông tin khác (nếu có): Không có

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: Không có

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: Không có

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: Không có

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: Số tiết kiệm 876.000.000đ (Trong đó có 316.000.000đ là tiền gửi hộ mẹ chồng)

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không có

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không có

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Xe ô tô con, Số đăng ký: 15A-668.31 Giá trị: 300.000.000đ

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không có

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: Không có



9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không có

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 314.408.814đ

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 169.101.134đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không có

- Tổng các khoản thu nhập chung: 132.000.000đ

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu |                                            |                           |                                                                      |





|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |                |                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . | 01 xe ô tô | 300 triệu đồng | Mua từ tiền tiết kiệm của 2 vợ chồng<br><br><br><br><br><br><br><br><br><br>Tổng thu nhập cả năm của cả vợ và chồng: 615.509.948đ |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

*Chiên Hùng* ngày *31* tháng *12* năm *2025*  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)*



TRƯỞNG PHÒNG  
*Đỗ Văn Thi*

*Thủy Nguyên*, ngày *15* tháng *12* năm *2025*  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

**Hoàng Thị Tuyết Minh**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2025**

**(Ngày 14 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **VŨ THỊ THANH HẢI**. Ngày tháng năm sinh: 04/11/1986
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Mầm non Kiền Bái
- Nơi thường trú: Số nhà 24 - Khu dân cư Đồng Cau - Tổ dân phố Bạch Đằng 1 - Phường Thủy Nguyên – TP.Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031186010442. ngày cấp: 13/08/2021. Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập.

- Họ và tên: **HOÀNG HUY HÙNG**. Ngày tháng năm sinh: 08/11/1984
- Nghề nghiệp: Trợ lý tham mưu
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Ban chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng
- Nơi thường trú: Số nhà 24 - Khu dân cư Đồng Cau - Tổ dân phố Bạch Đằng 1 - Phường Thủy Nguyên - Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031084013624. Ngày cấp: 07/11/2024. Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **HOÀNG THỊ HẢI ANH**. Ngày tháng năm sinh: 07/03/2014
- Nơi thường trú: Khu dân cư Đồng cau-Tổ dân phố Bạch Đằng 1-Phường Thủy Nguyên - Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: Không có. Ngày cấp..... nơi cấp .....

3.2. Con thứ hai (trở lên):

- Họ và tên: **HOÀNG ĐỨC ANH**. Ngày tháng năm sinh: 27/11/2015
- Nơi thường trú: Khu dân cư Đồng cau - Tổ dân phố Bạch Đằng 1 - Phường Thủy Nguyên - Hải Phòng.

- Sổ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: Không có. Ngày cấp..... nơi cấp .....

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Kiền Bái 3 - Phường Thiên Hương - Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 86 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 320.000.000 tại thời điểm mua năm 2022

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Vũ Thị Thanh Hải

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Đã bán vào tháng 09 năm 2025.

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: **Không có**

1.2.1. Thửa thứ nhất: không

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Không có.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: Chung cư masleri wesl Heights - phía Nam quận từ Liêm - Hà Nội

- Địa chỉ: Chung cư masleri wesl Heights - phía Nam quận từ Liêm-Hà Nội

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Chung cư

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 53,4m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1 tỷ 900.000 triệu đồng tại thời điểm mua năm 2023

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Vũ Thị Thanh Hải.

- Thông tin khác (nếu có): mua trả góp ngân hàng 35 năm

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không có**

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....



- Diện tích: .....
- Giá trị <sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: **Không có**

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: **Không có**

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không có**

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>:

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: 1.260.000.000đ (Tiền từ nguồn bán đất trên Kiên Bái để trả tiền ngân hàng khu chung cư masleri wesl Heights).

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu: **Không có**

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu: **Không có**

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: **Không có**

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....
- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: **Không có**

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....
- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

*BA*

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: .....

- Tên tài sản: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không có**

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không có**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không có**

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 282.660.512đ (Lương + phụ cấp + quỹ ngoài giờ HC + quỹ tiếng anh)

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 198.000.000

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: **Không có**

- Tổng các khoản thu nhập chung:

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

| Loại tài sản, thu nhập               | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                      | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất |                                            |                           |                                                                      |
| 1.1. Đất ở                           | 0                                          | 0                         | Đã bán                                                               |
| 1.2. Các loại đất khác               |                                            |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng        |                                            |                           |                                                                      |
| 2.1. Nhà ở                           |                                            |                           |                                                                      |
| 2.2. Công trình xây dựng khác        |                                            |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất     |                                            |                           |                                                                      |

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . | +1.140.000.000                             |                           | Tiền bán đất và cho thuê căn hộ (người nhà thuê)                     |



Thiên Hương, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG

*Đỗ Văn Thi*

Thiên Hương, ngày 14 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Vũ Thị Thanh Hải**

**KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM<sup>(1)</sup>**  
**(Ngày 14 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **BÙI THỊ NGUYỆT** Ngày tháng năm sinh: 28/08/1985
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường mầm non Kiền Bái
- Nơi thường trú: TDP 25/10 – Phường Thủy Nguyên – TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031185002908 ngày cấp: 25/07/2025 nơi cấp Cục cảnh sát

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **TRỊNH VĂN TRUNG** Ngày tháng năm sinh: 02/02/1983
- Nghề nghiệp: Bác sĩ
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên
- Nơi thường trú: TDP 25/10 – Phường Thủy Nguyên – TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 001083018213 ngày cấp 02/08/2016 nơi cấp Cục cảnh sát

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất: **TRỊNH TÚ ANH** Ngày tháng năm sinh: 05/03/2019

- Nơi thường trú: TDP 25/10 – Phường Thủy Nguyên – TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân: 031319002209 ngày cấp 17/10/2024

3.2. Con thứ hai : **TRỊNH NGỌC HÂN** Ngày tháng năm sinh: 02/11/2023

- Nơi thường trú: TDP 25/10 – Phường Thủy Nguyên – TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân: 031323012030 ngày cấp 17/10/2024

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>: **Không có**

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>: **Không có**

1.1.1. Thửa thứ nhất: **Không có**

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: .....
- Diện tích<sup>(9)</sup>: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: .....

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....
- 1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự thửa thứ nhất.
- 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: **Không có**
- 1.2.1. Thửa thứ nhất: **Không có**
- Loại đất:..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....
- 1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): **Không có**
- 2. Nhà ở, công trình xây dựng:
- 2.1. Nhà ở:
- 2.1.1. Nhà thứ nhất: Nhà hai tầng
- Địa chỉ: TDP 25/10 – Phường Thủy Nguyên – TP Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà tầng
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 150m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 700 triệu
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Giấy chứng nhận sử dụng nhà ở lâu dài
- Thông tin khác (nếu có): Không có
- 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): **Không có**
- 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không có**
- 2.2.1. Công trình thứ nhất: **Không có**
- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): **Không có**
- 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: **Không có**
- 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: **Không có**
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: **Không có**



- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không có**

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: **Không có**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: **Không có**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không có**

#### 6.1. Cổ phiếu: **Không có**

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

#### 6.2. Trái phiếu: **Không có**

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

#### 6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: **Không có**

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

#### 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: **Không có**

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: **Không có**

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: xe ô tô Creta      Số đăng ký: 15A-46916      Giá trị: 700.000.000

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không có**

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không có**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không có**

*Nguyễn*

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....
- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....
- 10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 425.115.412 triệu
- Tổng thu nhập của người kê khai: 305.115.412 triệu/ 1 năm
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 120.000.000 triệu/ 1 năm
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không có
- Tổng các khoản thu nhập chung: Không có

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá |                                            |                           |                                                                      |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

Chiêu Hưng, ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BÀN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
Đỗ Văn Lchi

Kiên Bái, ngày 14 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Nguyệt*  
Bà Nguyệt





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**  
(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: **VŨ THỊ THU HƯƠNG** Ngày tháng năm sinh: 20/05/1977
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Tiểu học Hoàng Động
- Nơi thường trú: số nhà 16/46, đường Lê Ích Mộc, TDP Hàm Long, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng
- Số căn cước công dân: 0311777001729 ngày cấp: 31/08/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát

**2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: **Nguyễn Văn Thuận** Ngày tháng năm sinh: 04/01/1967
  - Nghề nghiệp: Giáo viên
  - Nơi làm việc: Trường Tiểu học Gia Minh, phường Bạch Đằng, Hải Phòng.
  - Nơi thường trú: số nhà 16/46, đường Lê Ích Mộc, TDP Hàm Long, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng
  - Số CCCD: 031067006627 ngày cấp: 01/05/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát
3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

*Không có*

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

**1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:**

**1.1.1. Thừa thừa nhất:**

- + Địa chỉ: **Lô 24- Tờ bản đồ số 01- TDP Hàm Long - TT Núi Đèo - Thủy Nguyên - HP**
- + Diện tích: **83 m<sup>2</sup>**
- + Giá trị: **830. 000.000 đồng**
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng: **BP 368613**
- + Thông tin khác (nếu có): 1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

**1.1.2. Thừa thừa 2 (trở lên):** Kê khai tương tự như thừa thừa nhất.

**2. Nhà ở, công trình xây dựng:**

**2.1. Nhà ở:**

2.1.1. Nhà thứ 1:

+ Địa chỉ: **TDP Hàm Long - TT Núi Đèo - Thủy Nguyên - Hải Phòng.**

+ Loại nhà: **Nhà cấp 4**

+ Diện tích sử dụng: **150 m<sup>2</sup>**

+ Giá trị: **800.000.000 đồng**

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu: **BP 368613**

+ Thông tin khác (nếu có):

- Nhà thứ 2 (trở lên): *Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.*

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: *Không có*

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: *Không có*

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: *Không có*

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: **số tiết kiệm 120 000 000 đồng**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): *Không có*

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Xe moto Vison    Giá trị: 10.000.000 đồng

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: *Không có*

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: *Không có*

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: *Không có*

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: **378.800.248 đ.**

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): **464.719.800 đ.**

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:

- Tổng các khoản thu nhập chung: **843.520.048 đ**

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....



| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ | - Tiền gửi tiết kiệm                       | 120 000 000 đồng          | - Bố mẹ chồng cho                                                    |



|                                                                 |                   |  |                                    |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|--|------------------------------------|
| thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). |                   |  | Thu nhập từ lương và các khphụ cấp |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                        |                   |  |                                    |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .         | 843.520.048 đồng. |  |                                    |

*Thiên Hương*, ngày *31* tháng *12* năm *2025*  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
*Dỗ Văn Chi*

*Thiên Hương*, ngày *15* tháng *12* năm *2025*  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

*Hu*  
*Dỗ Chi Thiên Hương*

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**

(Ngày 31 tháng 12 năm. 2025)<sup>(2)</sup>

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Đồng Xuân Hồng Ngày tháng năm sinh: 21/03/1970
- Chức vụ/chức danh công tác: Hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Tiểu học Hoàng Động- phường Thiên Hương- TP Hải Phòng

- Nơi thường trú: TDP Thủy Sơn 2- Phường Thủy Nguyên- Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031070003783 ngày cấp: 09/01/2022 nơi cấp : Cục trưởng cục cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Lã Thị Kim Oanh. Ngày tháng năm sinh: 15/10/1977

- Nghề nghiệp: Giáo viên

- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Trường Tiểu học Kiền Bái- Phường Thiên Hương- Hải Phòng

- Nơi thường trú: TDP Thủy Sơn 2- Phường Thủy Nguyên- Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031177012966, ngày cấp. 13/8/2021, nơi cấp :Cục trưởng cục cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.2. Con thứ hai:

- Họ và tên: Đồng Thị Hồng My. Ngày tháng năm sinh: 28/11/2008.

- Nơi thường trú: TDP Thủy Sơn 2- Phường Thủy Nguyên- Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031308011331, ngày cấp. 22/93/2023, nơi cấp : Cục trưởng cục cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội.

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Thủy Sơn 2- phường Thủy Nguyên- Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 250 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 3.250.000 000đ

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: .BB 440812.

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Đất được bố mẹ đẻ tặng cho.

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Không

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không



1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Không.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: TDP Thủy Sơn 2– Phường Thủy Nguyên- Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Bán kiên cố
- Diện tích sử dụng <sup>(15)</sup>: 220 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1.500 000 000đ
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Không.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: Không

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị <sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: Không

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: Không

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu

đồng trở lên<sup>(20)</sup>: Không

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: Không

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu: Không

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu: Không

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: Không

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: Không

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>: Không

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: Không

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 406 319 000đ/năm

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 279.700. 000 đ/năm

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không

- Tổng các khoản thu nhập chung: 686 019 000 đ

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): Không



| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . |                                            |                           |                                                                      |



..... ngày 11 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BÀN KÊ KHAI**

TRƯỞNG PHÒNG  
*Đỗ Văn Chí*

..... ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

*Đinh Xuân Hồng*



UBND PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG  
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS KIỀN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM <sup>(1)</sup>**  
**(Ngày 14 tháng 12 năm 2025) <sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: Phan Văn Hưng Ngày tháng năm sinh: 20/07/1979
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Hiệu Trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THCS Kiền Bái.
- Nơi thường trú: Số 59, TDP Minh Tân, Phường Hồng An, Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031079000207 ngày cấp 31/08/2021 nơi cấp Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: Hoàng Thị Thúy Đạt; Ngày, tháng, năm sinh: 13/08/1988
- Nghề nghiệp: Kế toán
- Nơi làm việc: Công ty TNHH đầu tư và phát triển HKT.
- Nơi thường trú: Số 59, TDP Minh Tân, Phường Hồng An, Hải Phòng.
- Số CCCD: 031188018515; ngày cấp: 19/02/2022, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)**

**3.1. Con thứ nhất:**

- Họ và tên: Phan Thị Minh Thư; Ngày, tháng, năm sinh: 04/07/2012
- Nơi thường trú: Số 59, TDP Minh Tân, Phường Hồng An, Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:

**3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.**

- Họ và tên: Phan Hoàng Phúc; Ngày, tháng, năm sinh: 08/09/2016
- Nơi thường trú: Số 59, TDP Minh Tân, Phường Hồng An, Hải Phòng.

- Sổ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031216010372 ngày cấp 22/06/2026 nơi cấp Bộ công an.

3.3. Con thứ ba (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

- Họ và tên: Phan Ngọc Linh; Ngày, tháng, năm sinh: 22/08/2020

- Nơi thường trú: Số 59, TDP Minh Tân, Phường Hồng An, Hải Phòng.

- Sổ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031320009407 ngày cấp 27/08/2024 nơi cấp Bộ công an.

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Số 59 – TDP Minh Tân, Phường Hồng An, Hải Phòng.

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 343 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định được giá trị do không có giao dịch đối với tài sản tương tự tại thời điểm kê khai.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: AQ 210659 – Phan Văn Hưng

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Số 59 – TDP Minh Tân, Phường Hồng An, Hải Phòng.

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 160 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 800.000.000đ
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.
- 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:
- 2.2.1. Công trình thứ nhất:
- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.
- 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:
- 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.
- 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.
- 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):
- 6.1. Cổ phiếu:
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

*Handwritten signature*



- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Ô tô 5 chỗ hiệu KIA Số đăng ký: 16K 305.09 Giá trị: 600.000.000đ

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 240.000.000đ

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 120.000.000đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: 0đ

- Tổng các khoản thu nhập chung: 360.000.000đ

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):**

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài. |                                            |                           |                                                                      |

*Handwritten signature*

|                                                         |  |               |                                                     |
|---------------------------------------------------------|--|---------------|-----------------------------------------------------|
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . |  | + 24.000.000đ | - Thu nhập lương của vợ tăng thêm 2.000.000đ/tháng. |
|---------------------------------------------------------|--|---------------|-----------------------------------------------------|

Phan Hùng ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
 Đỗ Văn Lhi

Phan Hùng ngày 14 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Đant 4  
 Phan Văn Hùng



**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
*(Ngày 14 tháng 12 năm 2025)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **CAO VĂN TÌNH** Sinh ngày **07 tháng 3 năm 1976**
- Chức vụ/chức danh công tác: **Phó Hiệu trưởng**
- Cơ quan/đơn vị công tác: **Trường THCS Kiên Bái**
- Nơi thường trú: **Tổ dân phố Đường Đá, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: **031076023428**

Ngày cấp **12/12/2021** Nơi cấp: **Cục cảnh sát quản lý hành chính về TTXH**

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **PHẠM THỊ BÍCH NGỌC**. Sinh ngày **23 tháng 11 năm 1979**
- Nghề nghiệp: **Công chức Văn phòng – Kế toán UBND**
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: **Ủy ban nhân dân Phường Thủy Nguyên**
- Nơi thường trú: **Tổ dân phố Đường Đá, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: **031179003608**.

Ngày cấp **18/10/2019**. Nơi cấp: **Cục cảnh sát quản lý hành chính về TTXH**

Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất: **CAO KHANG BẢO**. Sinh ngày **24 tháng 02 năm 2011**

- Nơi thường trú: **Tổ dân phố Đường Đá, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: **031211004312**. ngày cấp **21/11/2025** nơi cấp **Bộ công an**

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: **Tổ dân phố Đường Đá, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng**
- Diện tích<sup>(9)</sup>: **200m<sup>2</sup>**
- Giá trị<sup>(10)</sup>: **80.000.000đ**
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: **Số AK 662139**. Cấp ngày **31/10/2007**
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên):

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: 

- Diện tích<sup>(9)</sup>:
- Giá trị<sup>(10)</sup>:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>:
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

## 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

### 1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

### 1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự thửa thứ nhất.

## 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

### 2.1. Nhà ở:

#### 2.1.1. Nhà thứ nhất: .

- Địa chỉ: **Tổ dân phố Đường Đá, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng**
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: **Cấp 4**
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: **54m<sup>2</sup>**
- Giá trị<sup>(10)</sup>: **25.000.000đ**
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: **Số AK 662139. Cấp ngày 31/10/2007**
- Thông tin khác (nếu có): .....

#### 2.1.2. Nhà thứ 2

- Địa chỉ:
- Loại nhà<sup>(14)</sup>:
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>:
- Giá trị<sup>(10)</sup>:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có): .....

## 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:

### 2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

### 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

*Ch*



3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: **01 Ô tô, hiệu KIA** Số đăng ký: **408.67** Giá trị: **400.000.000đ**

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: ..... 



8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: **499.000.000đ**

- Tổng thu nhập của người kê khai: **270.000.000đ**

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): **229.000.000đ**

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:

- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

### III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu |                                            |                           |                                                                      |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |                      |                                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . |  |                      |                                                                                                                                                                                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  | Giảm:<br>65.000.000đ | Từ Tháng 9/2025 chuyển công tác về THCS Kiên Bái do đó phụ cấp chức vụ giảm 0,05%; Các khoản % QL từ HĐ Bán trú, HĐ liên kết, HĐ ngoài giờ học chính khóa, hướng dẫn GV tập sự không có. |

Thiên Hương... ngày 31... tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
Đỗ Văn Lohi

Thiên Hương, ngày 14 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Cao Văn Tĩnh





**TRƯỜNG THCS KIỀN BÁI    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM <sup>(1)</sup>**  
**(Ngày 14 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **Trần Thị Hồng Trân** Ngày tháng năm sinh: 19/08/1970
- Chức vụ/chức danh công tác: Hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THCS Kiền Bái
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thiên Hương 5- phường Thiên Hương- Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031170002542 ngày cấp 23/08/2021 nơi cấp Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **Tô Thanh Hải** Ngày tháng năm sinh: 10/07/1967
- Nghề nghiệp: Nhân viên bảo vệ
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Công ty cổ phần Kim Khí Việt
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thiên Hương 5- phường Thiên Hương- Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 03106700073 ngày cấp 20/4/2021 nơi cấp Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất: **Đã là thành niên**

- Họ và tên: .....Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: .....  
ngày cấp..... nơi cấp .....

3.2. Con thứ hai (trở lên): **Không**

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố Thiên Hương 5- phường Thiên Hương- Hải Phòng.
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 67.25m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 7.000.000 đồng



- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: CD 814243
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: số vào sổ cấp GCN : CH04169

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): **Không**

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: **Không**

1.2.1. Thừa thứ nhất: **Không**

- Loại đất:.....- Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): **Không**

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Đội 5, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: cấp IV
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 145m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 150.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): **Không**.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không**

2.2.1. Công trình thứ nhất: **Không**

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): **Không**

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: **Không**

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: **Không**

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....



3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: **Không**

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không**

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: **Không**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: **Không**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không**

6.1. Cổ phiếu: **Không**

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu: **Không**

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: **Không**

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: **Không**

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>: 01 xe mô tô

- Tên tài sản: xe mô tô Số đăng ký:..... Giá trị: 85.000.000 đồng

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không**

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không**



9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không**

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....
- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 390.000.000 đồng
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 108.000.000 đồng
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: **Không**
- Tổng các khoản thu nhập chung: **Không**

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): **Không**

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| <p>1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất</p> <p>1.1. Đất ở</p> <p>- Bán thửa đất có giấy chứng nhận quyền sở hữu CH 02451 QSDĐ/HPTNTĐ</p> <p>1.2. Các loại đất khác</p> <p>2. Nhà ở, công trình xây dựng</p> <p>2.1. Nhà ở</p> <p>2.2. Công trình xây dựng khác</p> <p>3. Tài sản khác gắn liền với đất</p> <p>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất</p> <p>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất</p> <p>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> |                                            |                           |                                                                      |

*Handwritten signature*

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |          |                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------|---------------------------------|
| <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p> | - | 35 triệu | Giảm thu nhập từ nguồn dạy thêm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------|---------------------------------|

Thiên Hương ngày 11 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



Thiên Hương, ngày 12 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

*(Handwritten signature in blue ink)*

Trần Thị Hồng Trâm





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**

(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **DƯƠNG THỊ NGỌC HÀ** Ngày tháng năm sinh: 23/01/1975

- Chức vụ/chức danh công tác: Hiệu trưởng

- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THCS Hoàng Động

- Nơi thường trú: TDP 6, phường Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031074005293

Ngày cấp: 03/04/2021 Cơ quan cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **Lê Tiến Dũng** Ngày tháng năm sinh: 02/6/1974

- Nghề nghiệp: Kinh doanh tự do

- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Tại gia đình

- Nơi thường trú: TDP Thủy Sơn 6, phường Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031074005293

Ngày cấp: 22/12/2021 Cơ quan cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thừa nhất:

- Địa chỉ: TDP Thủy Sơn 2, phường Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Diện tích: 100 m<sup>2</sup>

- Giá trị: 500 000 000 đ (Năm trăm triệu đồng)



- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(27.11)</sup>: Số CH 01927 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp

- Thông tin khác (nếu có): đất ở thừa kế do bố mẹ để cho

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên):

- Địa chỉ: TDP Thủy Sơn 6, phường Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Diện tích: 200 m<sup>2</sup>

- Giá trị: 600 000 000 đ (Sáu trăm triệu đồng)

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(27.11)</sup>: Số CS 03848 do Sở tài nguyên và môi trường TP Hải Phòng cấp

- Thông tin khác (nếu có): đất ở thừa kế do bố mẹ chồng cho

1.1.3. Thừa thứ 3:

- Thừa đất số 240; Tờ bản đồ: 03

- Địa chỉ: TDP Thủy Sơn 6, phường Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Diện tích: 1448 m<sup>2</sup>

- Giá trị: 1.500 000 000 đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng)

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(27.11)</sup>: Số 00297/H/2005 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp

- Thông tin khác (nếu có): Do bố mẹ chồng tặng cho

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: TDP Thủy Sơn 6, phường Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Loại nhà: Nhà ở riêng lẻ

- Diện tích sử dụng: 200 m<sup>2</sup>

+ Giá trị: 500 000 000 đ (Năm trăm triệu đồng)

+ Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Không

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: Không



3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: Không

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: Không

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: Không

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: Không

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Xe máy      Số đăng ký: 15 G1-559.89      Giá trị: 50 triệu

                         Xe ô tô      Số đăng ký: 15A- 264 69      Giá trị: 400 triệu

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: Không

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 470 431 787 đ

- Tổng thu nhập của người kê khai: 320 431 787 đ

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 150.000.000 đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: 0

- Tổng các khoản thu nhập chung: 0

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

| Loại tài sản, thu nhập | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Số lượng<br>tài sản | Giá trị tài sản,<br>thu nhập |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|--|
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, |                     |                              |  |



|                                                                                                   |  |               |                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------|------------------------------------------|
| xe gắn máy...).                                                                                   |  |               |                                          |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). |  |               |                                          |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                          |  |               |                                          |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .                                           |  | 470 431 787 đ | Thu nhập lương của hai vợ chồng năm 2025 |

..... ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
Đỗ Văn Chi

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Dương Thị Ngọc Hà





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2025**  
(Ngày ~~4~~ tháng ~~12~~ năm 2025)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: VŨ THỊ THÚY HẰNG Năm sinh: 16/9/1978
- Nghề nghiệp: Phó Hiệu trưởng Trường THCS Hoàng Động
- Nơi làm việc: Trường THCS Hoàng Động
- Đăng ký hộ khẩu: Thôn Minh Hồng, đặc khu Cát Hải - Hải Phòng
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Hoàng Động 3 - phường Thiên - Hải Phòng
- Số căn cước công dân: 031178005272 Ngày cấp: 27/11/2018; nơi cấp: Cục cảnh sát

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: BUI HỒNG QUÂN Năm sinh: 11/9/1975
- Chức vụ/chức danh công tác: Chánh Văn phòng Đảng ủy phường Thiên Hương
- Cơ quan/đơn vị công tác: Đảng ủy phường Thiên Hương – Hải Phòng
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Hoàng Động 3 - Thiên Hương - Hải Phòng
- Số căn cước công dân: 031075002024 Ngày cấp: 04/02/2016; nơi cấp: Cục cảnh sát

3. Con chưa thành niên của người kê khai tài sản, thu nhập

\* Con thứ hai:

- Họ và tên: BUI VŨ TRÂM ANH
- Ngày, tháng, năm sinh: 26/03/2010
- Đăng ký hộ khẩu: Thôn Minh Hồng, đặc khu Cát Hải - Hải Phòng
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Hoàng Động 3 - Thiên Hương - Hải Phòng - Số căn cước công dân: 031310008601, ngày cấp: 20/12/2024, nơi cấp: Bộ Công an

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN**

1. Quyền sử dụng đất:

1.1 Đất ở:

1.1.1 Thừa thứ nhất: mang tên chồng Bùi Hồng Quân

+ Địa chỉ: Tổ dân phố Hoàng Động 3 - Thiên Hương – Hải Phòng

+ Diện tích: 214m<sup>2</sup>

+ Giá trị: .....

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng: CS 132523, cấp ngày 27/6/2019

+ Thông tin khác (nếu có): .....

1.1.2 Thừa thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất

1.2 Các loại đất khác:

1.2.1 Thừa thứ nhất:

+ Loại đất .....Địa chỉ .....

+ Diện tích: .....

+ Giá trị: .....

- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- + Thông tin khác (nếu có): .....
- Công trình thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất
- 1.2.2 Thửa thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất
- 2. Nhà ở, công trình xây dựng:
- 2.1 Nhà ở:
- 2.1.1 Nhà thứ nhất: .....
- Địa chỉ: Tổ dân phố Hoàng Động 3 - Thiên Hương – Hải Phòng
- + Loại nhà: Cấp 4 kiên cố
- + Diện tích sử dụng: 120 m<sup>2</sup>
- + Giá trị: 210 triệu
- + Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Có
- + Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.1.2 Nhà thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.
- 2.2. Công trình xây dựng khác
- 2.2.1. Công trình thứ nhất:
- Tên công trình: ..... Địa chỉ .....
- Diện tích: .....
- Giá trị: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có) .....
- 2.2.2 Công trình thứ 1 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất
- 3. Tài sản khác gắn liền với đất:
- 3.1 Cây lâu năm
- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- 3.2 Rừng sản xuất
- Loại rừng: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Loại rừng: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- 3.3 Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:
- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.
- 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên:  
Không.
- 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá trị khác mà tổng giá từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại)
- 6.1 Cổ phiếu:
- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- 6.2 Trái phiếu:
- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....



- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

### 6.3 Vốn góp:

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

### 6.4 Các loại giấy tờ có giá khác

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

### 7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1 Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)

- Tên tài sản: Ô tô con, hiệu xe Xforce, hãng xe MSubishi mang tên Vũ Thị Thúy Hằng Số lượng: 01 cái Giá trị: 750.000.000đ

- Tên tài sản: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

### 7.2 Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

### 8. Tài sản ở nước ngoài

### 9. Tài khoản ở nước ngoài

- Tên chủ tài khoản: ..... số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

### 10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 290 191 000 đồng

- Tổng thu nhập của chồng: 338000.000 đồng (lương và thu nhập tăng thêm NQ05)

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Tổng các khoản thu nhập chung: 628 191 000 đồng

## III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai mục này): .....

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tăng/giảm | Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------|
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất ở<br>1.1 Đất ở:<br>1.2 Các loại đất khác:<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng:<br>2.1. Đất ở:<br>2.2 Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất.<br>3.1 Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2 Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền |           |                                                                  |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|
| <p>vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1 Cổ phiếu</p> <p>6.2 Trái phiếu</p> <p>6.3 Vốn góp</p> <p>6.4 Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>7.1 Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)</p> <p>- Mua ô tô, số ĐK 15K 64652</p> <p>7.2 Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai.</p> | +01 | - Mua từ nguồn tiết kiệm của hai vợ chồng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|

..... ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Người nhận Bản kê khai**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
*Đỗ Văn Thi*

Thiên Hương, ngày 14 tháng 12 năm 2025

**Người kê khai tài sản**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Thị Thúy Hằng

UBND PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG  
TRƯỜNG THCS LÂM ĐỘNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)

-----

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên : CAO VĂN HIẾU. Ngày tháng năm sinh : 30/10/1969
- Chức vụ/chức danh công tác: Hiệu trưởng.
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THCS Lâm Động.
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Lâm Động 2, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031069026505, ngày cấp: 14/3/2024, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: LÊ THỊ MINH NGHĨA. Ngày tháng năm sinh: 06/03/1976.
- Nghề nghiệp : Thợ may.
- Nơi làm việc : Tại nhà riêng.
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Lâm Động 2, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031176010341, ngày cấp: 01/5/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: CAO LÊ MẠNH LINH. Ngày tháng năm sinh: 18/11/2014.
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Lâm Động 2, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031214002734.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

1.1. Đất ở:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ: Tổ dân phố Lâm Động 2, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng.
- Diện tích: 70 m<sup>2</sup>.
- Giá trị: 560.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu đồng chẵn).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: CH00730, Cao Văn Hiếu.
- Thông tin khác (nếu có): Không có.
- 1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Không có.
- 1.2. Các loại đất khác: Không có.
- 1.2.1. Thừa thứ nhất:
  - Loại đất:..... Địa chỉ:.....
  - Diện tích: .....
  - Giá trị: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sử dụng.....
  - Thông tin khác (nếu có):.....
- 1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.
- 2. Nhà ở, công trình xây dựng:
- 2.1. Nhà ở:
  - 2.1.1. Nhà thứ nhất:
    - Địa chỉ: Tổ dân phố Lâm Động 2, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng.
    - Loại nhà: Nhà ở riêng lẻ.
    - Diện tích sử dụng: 170 m<sup>2</sup>.
    - Giá trị: 1.200.000.000 đồng (một tỉ hai trăm triệu đồng chẵn).
    - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: *Không có*.
    - Thông tin khác (nếu có): Không có.
  - 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Không có.
- 2.2. Công trình xây dựng khác: Không có.
- 2.2.1. Công trình thứ nhất: Không có.
  - Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
  - Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
  - Diện tích: .....
  - Giá trị: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
  - Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.
- 3. Tài sản khác gắn liền với đất: Không có.
- 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:
  - Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
  - Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:



- Loại rừng:..... Diện tích:.....Giá trị: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị: .....

### 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:.....Giá trị: .....
- Tên gọi:.....Số lượng:.....Giá trị: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Không có.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên: Không có.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không có.

#### 6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

#### 6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

#### 6.3. Vốn góp:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....
- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

#### 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....
- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không có.

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....
- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác) : Không có.

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....
- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài: Không có.

9. Tài khoản ở nước ngoài: Không có.

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....
- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(28)</sup>: 393.313.954 đồng.

- Tổng thu nhập của người kê khai: 375.313.954 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm mười ba nghìn chín trăm năm mươi bốn đồng chẵn).

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng chẵn).

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không có.

- Tổng các khoản thu nhập chung: Không có.

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP ; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai mục này) : .....

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                  |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                                                                  | Không có                                   |                           |                                                                  |
| 1.1. Đất ở                                                                                                                                                                                            |                                            |                           |                                                                  |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                |                                            |                           |                                                                  |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         | Không có                                   |                           |                                                                  |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            |                                            |                           |                                                                  |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         |                                            |                           |                                                                  |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      | Không có                                   |                           |                                                                  |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       |                                            |                           |                                                                  |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   |                                            |                           |                                                                  |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                | Không có                                   |                           |                                                                  |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | Không có                                   |                           |                                                                  |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                                                        | Không có                                   |                           |                                                                  |

0.000



|  |  |  |       |
|--|--|--|-------|
|  |  |  | đồng. |
|--|--|--|-------|

Thiên Hương, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
Đỗ Văn Thi

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Cao Văn Hiếu**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**  
**(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: **Đàm Thị Thu Hà** Ngày tháng năm sinh: 02/04/1977
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THCS Lâm Động - Phường Thiên Hương - Hải Phòng
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Tân Dương 2, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân : 031177004919, nơi cấp: Cục Cảnh sát QKQL cư trú và QLQG về dân cư, ngày cấp 13/04/2018.

**2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: **Cao Văn Quý** Ngày tháng năm sinh: 10/09/1973
- Nghề nghiệp: Kỹ sư
- Nơi làm việc: Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Tân Dương 2, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân : 031073005575, nơi cấp : Cục Cảnh sát QKQL cư trú và QLQG về dân cư, ngày cấp 13/04/2018.

**3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)**

**3.1) Con thứ hai**

- Họ và tên: **Cao Hà Thuỳ Chi**
- Ngày, tháng, năm sinh: 02/07/2009
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Tân Dương 2, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN**

**1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:**

**1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:**

**1.1.1. Thửa thứ nhất:**

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố Tân Dương 2, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 282 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 36.000.000 (mua năm 2002)
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: T 898008, UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 22/4/2002.

**1.1.2. Thửa thứ 2:**

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố Tân Dương 2, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 236 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 60.000.000 đồng (mua năm 2004)
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Đ 483608, UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 07/4/2004.

**1.1.3. Thửa đất thứ 3:**

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Hoa Động 1, Phường Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 100 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 100.000.000 đồng (mua năm 2006)

*Chữ*

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Số AE 141861, UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 15/9/2006.

1.1.4. Thửa đất thứ 4:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Hoa Động 1, Phường Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 100 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 100.000.000 đồng (mua năm 2006)

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Số AE 141862 UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 15/9/2006.

1.1.5. Thửa đất thứ 5:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Thiên Hương 5, Phường Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 179 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 390.000.000 đồng (mua năm 2007)

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Số AK662855, UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 16/10/2007.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Tổ dân phố Tân Dương 2, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà riêng lẻ

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 400 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 2.000.000.000 đồng (xây dựng năm 2007)

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: chưa có

2.1.2. Nhà thứ 2:

- Địa chỉ: Imperia Plaza – 360 Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Chung cư

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 78,6 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 2.300.000.000 đồng (mua năm 2020)

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Căn hộ chung cư số CT2003, tòa nhà CT-Imperia Plaza do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/11/2022

2.1.3. Nhà thứ 3:

- Địa chỉ: Dự án phát triển khu đô thị ven sông Lạch Tray, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, TP Hải Phòng.

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Chung cư

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 70 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 3.000.000.000 đồng (mua năm 2023)

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Căn hộ 906 (B6), Tòa nhà CT2, Lô B, Dự án phát triển khu đô thị ven sông Lạch Tray, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, TP Hải Phòng do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/6/2023.

2.1.4 Nhà thứ 4:

- Địa chỉ: Căn 19.15A, Tòa nhà Diamond Crown, 19D Lê Hồng Phong, Hải Phòng

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Chung cư

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 66 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 3.420.000.000 đồng (mua năm 2024)

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Chưa có

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: Không có

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: Không có

*Chết*



3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không có

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: Không có

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<sup>(21)</sup>

Không có

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá trị mà tổng từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(22)</sup>:

Không có

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Ô tô mazda 3. Số đăng ký: 15A- 29020, mua năm 2016.

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không có

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: Không có

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không có

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 2.242.790.000 đồng

- Tổng thu nhập của người kê khai: 292.790.000 đồng

- Tổng thu nhập của chồng: 950.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không có

- Tổng thu nhập chung: 1.000.000.000 đồng

### III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác                                                                                                          | Không                                      |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở:<br>2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                         | Không<br>Không                             |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm<br>3.2. Vật kiến trúc gắn với đất                                                                                                | Không                                      |                           |                                                                      |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các loại đá quý từ 50 triệu đồng trở lên.                                                                                                             | Không                                      |                           |                                                                      |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. |                                            | -2,5 tỷ                   | Trả tiền vay Ngân hàng Vietcombank                                   |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng                                                                                                                | Không                                      |                           |                                                                      |

Chữ

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |  |                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------|
| giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác                                                                                                                                                                             |                    |  |                                                                                    |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). | Không              |  |                                                                                    |
| 8. Tài sản ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không              |  |                                                                                    |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai (32)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.242.790.000 đồng |  | Thu nhập từ lương, thưởng, tiền cho thuê nhà, thuê đất, lãi cổ tức của 2 vợ chồng. |

Hải Phòng, ngày 11...tháng 12...năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
Đỗ Văn Thi

Hải Phòng, ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đàm Thị Thu Hà**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **ĐÀO THỊ THU TRINH** Ngày tháng năm sinh: 24/09/1998
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Tiểu học Kiền Bái
- Nơi thường trú: Phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng
- Số căn cước công dân: 031198002672

Ngày cấp: 06/10/2023, nơi cấp: Cục cảnh sát

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: ..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nghề nghiệp: .....
- Nơi làm việc: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số CCCD: ..... ngày cấp: ....., nơi cấp: .....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

a) Con thứ nhất:

- Họ và tên: ....., Ngày, tháng, năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....

b) Con thứ hai (trở lên):

- Họ và tên: .....
- Nơi thường trú: .....

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>: Không

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>: Không

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không

2. Nhà ở, công trình xây dựng: Không

2.1. Nhà ở: Không

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: Không





3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: Không
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: Không
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: Không
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không
7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không
- 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:
- 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không
8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: Không
9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không
10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 111.732.000 đồng
- Tổng thu nhập của người kê khai: 111.732.000 đồng
  - Tổng thu nhập của chồng:
  - Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....
  - Tổng các khoản thu nhập chung:

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....

| Loại tài sản, thu nhập               | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                      | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất |                                            |                           |                                                                      |
| 1.1. Đất ở                           |                                            |                           |                                                                      |
| 1.2. Các loại đất khác               |                                            |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng        |                                            |                           |                                                                      |
| 2.1. Nhà ở                           |                                            |                           |                                                                      |
| 2.2. Công trình xây dựng khác        |                                            |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất     |                                            |                           |                                                                      |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất      |                                            |                           |                                                                      |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất  |                                            |                           |                                                                      |

*fmh*

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |                 |                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------------------------------------------------|
| <p>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p> | (+) | 24.846.000 đồng | Tăng do tăng lương thường xuyên và tăng lương định kì |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------------------------------------------------|

Thiên Hương, ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
Đỗ Văn Chi

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*[Handwritten signature]*  
Đào Thị Thu Bình





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
**( Ngày 15 tháng 12 năm 2025)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên : **NGUYỄN THỊ MAI HOAN** Ngày tháng năm sinh: 03/3/1973
- Chức vụ/chức danh công tác : Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác : Trường tiểu học Kiền Bái
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thủy Sơn 5, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031173002928, ngày cấp 08/9/2022, nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

2. Chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Lê Mạnh Hà . Năm sinh: 1973
- Chức vụ/chức danh công tác : Công nhân
- Cơ quan/đơn vị công tác : Công ty xi măng CHINFON
- Nơi thường trú: : Tổ dân phố Thủy Sơn 5, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031073001475, ngày cấp: 23/9/2015, nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật): Không có

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố Thủy Sơn 5, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 202,5 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 931.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: AA08002579
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>:

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Không có

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không có

2. Nhà ở, công trình xây dựng:



2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Tổ dân phố Thủy Sơn 5, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng.

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 200 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1.500.000.000 đồng

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Không có

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: Không có

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: Không có

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: Không có

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không có

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: Không có

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: Không có

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không có

6.1. Cổ phiếu: Không có

6.2. Trái phiếu:

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: Không có

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: Không có

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Xe mô tô. Số đăng ký: 15G1- 999.39. Giá trị: 30.000.000 đồng

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không có

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: Không có

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không có



10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup> :

- Tổng thu nhập của người kê khai: 296.400.000 đồng.
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 192.000.000 đồng.
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: *Không có*
- Tổng các khoản thu nhập chung : *Không có*

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(29)</sup> :**

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                                                                  | <i>Không</i>                               |                           |                                                                      |
| 1.1. Đất ở                                                                                                                                                                                            |                                            |                           |                                                                      |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                |                                            |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         | <i>Không</i>                               |                           |                                                                      |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            |                                            |                           |                                                                      |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         |                                            |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      | <i>Không</i>                               |                           |                                                                      |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       |                                            |                           |                                                                      |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   | <i>Không</i>                               |                           |                                                                      |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                | <i>Không</i>                               |                           |                                                                      |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | <i>Không</i>                               |                           |                                                                      |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                                                        |                                            |                           |                                                                      |
| 6.1. Cổ phiếu                                                                                                                                                                                         |                                            |                           |                                                                      |
| 6.2. Trái phiếu                                                                                                                                                                                       |                                            |                           |                                                                      |
| 6.3. Vốn góp                                                                                                                                                                                          | <i>Không</i>                               |                           |                                                                      |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác                                                                                                                                                                     |                                            |                           |                                                                      |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                                                                                                                                  |                                            |                           |                                                                      |

*Am*



|                                                                                                                                                                  |  |               |                                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------|-----------------------------------------------------------|
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). |  |               |                                                           |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).                                                                |  |               |                                                           |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                                                                                         |  |               |                                                           |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .                                                                                                          |  | + 134.000.000 | Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp: 488.400.000 đồng. |

Thiên Hương, ngày 11 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
Đỗ Văn Chi

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Nguyễn Thị Mai Hoan**

## BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM

(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG Ngày tháng năm sinh: : 01/11/1974
- Chức vụ/chức danh công tác: Hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Tiểu học Kiền Bái
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thủy Sơn 7- phường Thủy Nguyên - Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031174013445  
ngày cấp 28/6/2021 nơi cấp : Cục cảnh sát

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: . Lê Xuân Hải Ngày tháng năm sinh: 28/12/1972
- Nghề nghiệp: Nghỉ việc do TNLĐ
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Tại gia đình
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thủy Sơn 7- phường Thủy Nguyên - Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031072004136  
ngày cấp: 20/01/2022 nơi cấp: Cục cảnh sát

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Lê Hoàng Dương Ngày tháng năm sinh: 27/05/2001
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thủy Sơn 7- phường Thủy Nguyên - Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031201007493  
ngày cấp 27/3/2023 Nơi cấp: Cục cảnh sát

### II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố Thủy Sơn 7- phường Thủy Nguyên - Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 390 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 2 500 000 000 VNĐ



- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: UBND huyện cấp năm 2024

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố Đông Sơn 2- phường Lưu Kiếm - Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 80 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 500 000 000 VNĐ

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: UBND huyện cấp năm 2023

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không có

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: Tổ dân phố Thủy Sơn 7- phường Thủy Nguyên - Hải Phòng

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Kiên cố

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 120 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 500 000 000 VNĐ

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Không có

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: Không có

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: Không có

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không có

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Ô tô con Số đăng ký: 15 A- 816 11 Giá trị: 500 000 000 vnd

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: không có



8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: không có
9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không có
10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 382 664 724 đ
- Tổng thu nhập của người kê khai: 382 664 724 đ
  - Tổng thu nhập của chồng: 0
  - Tổng thu nhập của con chưa thành niên: 0
  - Tổng các khoản thu nhập chung: 0

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                          | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                 | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                            | 390 m <sup>2</sup>                         | 2 500 triệu               | Được bố mẹ chuyển nhượng cho                                         |
| 1.1. Đất ở                                                                                                                                                      | 80 m <sup>2</sup>                          | 500 triệu                 | Được bố mẹ chuyển nhượng cho                                         |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                          |                                            |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                   |                                            |                           |                                                                      |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                      |                                            |                           |                                                                      |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                   |                                            |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                |                                            |                           |                                                                      |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                 |                                            |                           |                                                                      |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                             |                                            |                           |                                                                      |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                          |                                            |                           |                                                                      |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá |                                            |                           |                                                                      |



|                                                                                                                                                                  |                    |                                                              |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|--|
| trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.                                                                                                                            |                    |                                                              |  |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                   |                    |                                                              |  |
| 6.1. Cổ phiếu                                                                                                                                                    |                    |                                                              |  |
| 6.2. Trái phiếu                                                                                                                                                  |                    |                                                              |  |
| 6.3. Vốn góp                                                                                                                                                     |                    |                                                              |  |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác                                                                                                                                |                    |                                                              |  |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                                                                                             |                    |                                                              |  |
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). |                    |                                                              |  |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).                                                                |                    |                                                              |  |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                                                                                         |                    |                                                              |  |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .                                                                                                          | 382.664.724<br>vnđ | - Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp:<br>382.664.724 vnđ |  |

*Tôi cam đoan những nội dung nêu trên là đầy đủ và đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.*

*Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025*

## NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)*

## NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN

*(Ký, ghi rõ họ tên)*



TRƯỞNG PHÒNG  
*Đỗ Văn Lữ*

*[Signature]*  
*Nguyễn Thị Thiên Hương*

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
**(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: Hoàng Thị Hương Năm sinh: 09/12/1976
- Chức vụ/chức danh công tác: PBTCTB - Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác : Trường Tiểu học Thiên Hương- P. Thiên Hương - Hải Phòng.
- Hộ khẩu thường trú : Lâm Động - Thủy Nguyên - Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: TDP Lâm động 2- Phường Thiên Hương - Hải Phòng
- Số căn cước công dân: 031176008603 ngày cấp 29/5/2021 . Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: Phạm Đình Hồng Năm sinh: 25/12/1969
- Chức vụ/chức danh công tác: Kiểm soát viên công ty
- Cơ quan/đơn vị công tác; Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi An Hải.
- Hộ khẩu thường trú: Lâm Động - Thủy Nguyên - Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: TDP Lâm động 2- Phường Thiên Hương - Hải Phòng
- Số căn cước công dân: 031069001814 ngày cấp 13/8/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**3. Con chưa thành niên(con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)**

- a) Con thứ nhất:
- b) Con thứ hai

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN**

**1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất**





### 1.1. Đất ở:

- Thừa thứ nhất: (Ghi theo từng lô, khoảnh, khuôn viên).
- + Địa chỉ: TDP Đền- Phường Hoàng Lâm, thành phố Thủy Nguyên - Hải Phòng
- + Diện tích: 1023,8 m<sup>2</sup>
- + Giá trị: 20.000.000.000 đ
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: GCN số: AA02221683 vào sổ cấp GCNQSD CN 7792 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thủy Nguyên cấp cho Ông Phạm Đình Hồng và Bà Hoàng Thị Hường
- + Thông tin khác (nếu có): .....
- Thừa thứ 2( trở lên): (Kê khai tương tự như thừa thứ nhất).

### 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

#### 2.1. Nhà ở

- Nhà thứ 1: TDP Lâm động 2- Phường Thiên Hương - Hải Phòng.
- + Loại nhà: Biệt thự Cấp công trình : Kiên cố
- + Diện tích xây dựng: 200 m<sup>2</sup>
- + Giá trị: 1.200.000.000 đồng
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: GCN số: AA02221683 vào sổ cấp GCNQSD CN 7792 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thủy Nguyên cấp cho Ông Phạm Đình Hồng và Bà Hoàng Thị Hường
- + Thông tin khác (nếu có): Nhà gỗ 3 gian, nhà ngang 3 gian và công trình phụ trợ
- Nhà thứ 2 (Trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất: Không có

#### 2.2. Công trình xây dựng khác:

- Công trình thứ 1: Không có
- Công trình thứ 2 (Trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất: Không

### 3. Tài sản gắn liền với đất

#### 3.1. Cây lâu năm: Không

#### 3.2. Rừng sản xuất

#### 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất.



4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng trị giá 50 triệu đồng trở lên: Không

5. Tiền ( tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi 50 triệu đồng trở lên: Không có

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp các loại giấy tờ có giá khác nhau mà tổng trị giá từ 50 triệu đồng trở lên: Không

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng kí sử dụng và được cấp giấy đăng kí) của Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy( máy ủi, máy xúc các loại xe máy khác) tàu thủy, tàu bay, thuyền )

- Ô tô: 1 xe con KIA K3 BKS 15K- 18874; Chứng nhận đăng ký xe ô tô số ; 015159

- Ô tô: 1 xe con TOYOTA CROOS BKS 15K- 00489; Chứng nhận đăng ký Xe ô tô số ;15000106

- Mô tô:

- Xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác): 01 xe SH Moden trị giá 50.000.000 đồng

- Tàu thủy: Không có

- Tàu bay: Không có

- Thuyền: Không có

7.2 Các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên (như cây cảnh, bộ bàn ghế, tranh, ảnh, đồ mỹ nghệ và các loại tài sản khác).

- Bàn ghế gỗ: 50.000.000 đồng

8. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài: Không có

9. Tài khoản ở nước ngoài: Không

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: 648 triệu đồng/năm

- Tổng thu nhập của người kê khai: 25.000.000 đồng/tháng. 300.000.000/năm

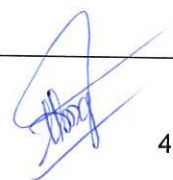
- Tổng thu nhập của vợ : 23.0000.000đ/ tháng. 276.000.000đ/năm

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không

- Tổng khoản thu nhập khác: 6.000.000 đồng/tháng. 72.000.000/năm

### III. GIẢI TRÌNH SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP (Biến động về tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm)

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                         | Tăng/<br>giảm | Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
| 1. Nhà ở, công trình xây dựng (tăng, giảm về số lượng, diện tích hoặc thay đổi về cấp nhà, công trình so với kỳ kê khai trước đó):<br>a) Nhà ở: Nhà gỗ 3 gian, nhà ngang 3 gian và công trình phụ trợ<br>b) Công trình xây dựng khác:                                          |               | Tăng do nhận thừa kế<br><br><br><br><br>Tăng do nhận thừa kế |
| 2. Quyền sử dụng đất (tăng, giảm về số lượng, diện tích, thay đổi loại đất so với kỳ kê khai trước đó):<br>a) Đất ở: 522,6 m <sup>2</sup><br>b) Các loại đất khác:                                                                                                             |               | Không                                                        |
| 3. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.                                                                                          |               | Không                                                        |
| 4. Các loại động sản:<br>- Ô tô<br>- Mô tô<br>- Xe gắn máy<br>- Xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác)<br>- Tàu thủy<br>- Tàu bay<br>- Thuyền<br>- Những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký) |               | Không                                                        |
| 5. Các loại tài sản:<br>- Kim loại quý<br>- Đá quý<br>- Cổ phiếu<br>- Vốn góp vào các cơ sở kinh doanh<br>- Các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác                                                                                                                     |               | Không                                                        |





|                                                                                                                                                            |                |                                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| có tổng giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.                                                                                                 |                |                                                                                                                 |
| 6. Các loại tài sản khác (như cây cảnh, bộ bàn ghế, tranh, ảnh, đồ mỹ nghệ và các loại tài sản khác) mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên. |                | Không                                                                                                           |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                                                                                       |                | Không                                                                                                           |
| 8. Tài sản ở nước ngoài                                                                                                                                    |                |                                                                                                                 |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê                                                                                                                           | 648 triệu đồng | - Thu nhập từ tiền lương và thu nhập khác của bản thân; 372.000.000 đồng<br>- Thu nhập của vợ; 276.000.000 đồng |

Thiên Hương ngày 31. tháng 12. năm 2025

**Người nhận Bản kê khai**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
Đỗ Văn Chi

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025

**Người kê khai tài sản**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hoàng Thị Hương**



**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM<sup>(1)</sup>**  
**(Ngày 14 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Nguyễn Đăng Sử . Ngày tháng năm sinh: 29/01/1975
- Chức vụ/chức danh công tác: Chi ủy viên - Phó Hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Tiểu học Thiên Hương – Thiên Hương - HP
- Nơi thường trú: TDP Thiên Hương 7 - phường Thiên Hương - Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031075005669  
ngày cấp 12/08/2021. nơi cấp Cục cảnh sát QLHCVTTXH

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Hoàng Thị Nga Ngày tháng năm sinh: 04/07/1983
- Nghề nghiệp: Công nhân
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Công ty TNHH YAZAKI - Hải Phòng - Việt Nam
- Nơi thường trú: TDP Thiên Hương 7 - phường Thiên Hương - Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031183014621  
ngày cấp 11/6/2023 nơi cấp Cục cảnh sát QLHCVTTXH

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Nguyễn Hoàng Hải Đăng Ngày tháng năm sinh: 06/11/2008
- Nơi thường trú: TDP Thiên Hương 7 - phường Thiên Hương - Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031208019131  
ngày cấp 29/11/2022 nơi cấp Cục cảnh sát QLHCVTTXH

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

- Họ và tên: Nguyễn Đăng Hoàng Nhật Ngày tháng năm sinh: 15/10/2015





- Nơi thường trú: TDP Thiên Hương 7 - phường Thiên Hương - Hải Phòng
  - Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031215018109
- ngày cấp 16/7/2025 nơi cấp Bộ Công An

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

### 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

#### 1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

##### 1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Thôn 7 - Thiên Hương - Thủy Nguyên - Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 332,4m<sup>2</sup> Được tách ra từ thửa đất số 500 tờ bản đồ số 2
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 2.200.000.000đ
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: GCN số DP 858235 vào sổ cấp GCNQSD CN 04076 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thủy Nguyên cấp ngày 13/6/2024

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

##### 1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Thôn 7 - Thiên Hương - Thủy Nguyên - Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 105,3m<sup>2</sup> Được tách ra từ thửa đất số 500 tờ bản đồ số 2
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 750.000.000đ
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: GCN số DP 858234 vào sổ cấp GCNQSD CN 04077 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thủy Nguyên cấp ngày 13/6/2024

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

#### 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

##### 1.2.1. Thửa thứ nhất: KHÔNG

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

##### 1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất: KHÔNG



## 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

### 2.1. Nhà ở:

#### 2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: Thôn 7 - Thiên Hương - Thủy Nguyên - Hải Phòng

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà xây tường gạch Cấp công trình : Cấp 4

- Diện tích sử dụng <sup>(15)</sup>: 150m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 500.000.000đ

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: GCN số DP 858234 vào sổ cấp GCNQSD

CN 04077 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thủy Nguyên cấp ngày 13/6/2024

- Thông tin khác (nếu có): .....

#### 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất: KHÔNG

### 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: KHÔNG

#### 2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị <sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

#### 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

### 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: KHÔNG

#### 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: KHÔNG

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

#### 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: KHÔNG

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: KHÔNG

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: KHÔNG

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: 200.000.000 VNĐ

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): KHÔNG

6.1. Cổ phiếu: KHÔNG

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu: KHÔNG

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: KHÔNG

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: KHÔNG

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>: KHÔNG

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....



7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: KHÔNG

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: KHÔNG

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: KHÔNG

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 444.594.000đ

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 129.000.000đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: 0

- Tổng các khoản thu nhập chung:

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....

| Loại tài sản, thu nhập               | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                      | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất |                                            |                           |                                                                      |
| 1.1. Đất ở                           |                                            |                           |                                                                      |
| 1.2. Các loại đất khác               |                                            |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng        |                                            |                           |                                                                      |
| 2.1. Nhà ở                           |                                            |                           |                                                                      |
| 2.2. Công trình xây dựng khác        |                                            |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất     |                                            |                           |                                                                      |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| <p>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất</p> <p>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất</p> <p>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|



|                                                         |  |             |                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------|--|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . |  | 573.594.000 | + Thu nhập từ lương, thưởng, các khoản phụ cấp, quản lý chuyên môn, thu nhập tăng thêm theo NQ05/HĐNDTP.... |
|---------------------------------------------------------|--|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Thiên Hương, ngày 14 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

*Nguyễn Đăng Sử*

**Nguyễn Đăng Sử**

..... ngày 11 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



**TRƯỞNG PHÒNG**  
*Đỗ Văn Lchi*





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM<sup>(1)</sup>**  
**(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **ĐẶNG THỊ TUYẾT** Ngày thành năm sinh: 08/10/1973

- Chức vụ/chức danh công tác: Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng

- Cơ quan/đơn vị công tác : Trường Tiểu học Thiên Hương - Thủy Nguyên - Hải Phòng

- Nơi thường trú : TDP Thiên Hương 6, P. Thiên Hương – TP Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031173003379

Ngày cấp: 12/08/2021 nơi cấp Cục CS QLHC về TTXH, Bộ Công an

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:

- Nghề nghiệp:

- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>:

- Nơi thường trú:

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(27.3)</sup>:

Ngày cấp:

3. Con chưa thành niên(con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

a) Con thứ nhất:

b) Con thứ hai:

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Thiên Hương 6, P. Thiên Hương - TP. Hải Phòng.

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 324m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 2.280.000.000 đồng

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: số 00081/QSDĐ, số 62/QSDĐ, Số CH00804

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.1.2. Thửa thứ 2:

- Địa chỉ: TDP Thiên Hương 5, P. Thiên Hương - TP. Hải Phòng.
- Diện tích: 148m<sup>2</sup>
- Giá trị: 1.000.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: CH08175
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.1.3. Thửa thứ 3:

- Địa chỉ: TDP Thiên Hương 5, P. Thiên Hương - TP. Hải Phòng.
- Diện tích: 825,6m<sup>2</sup>
- Giá trị: 3.300.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: CH02410
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.1.3. Thửa thứ 4:

- Địa chỉ: TDP Tân Dương, P Thủy Nguyên - TP Hải Phòng
- Diện tích: 94,5m<sup>2</sup>
- Giá trị: 3.000.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: CH 01633
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>

1.2.1. Thửa thứ nhất: **(Không có)**

- Loại đất .....Địa chỉ .....
- Diện tích:.....
- Giá trị: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:.....
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. thửa thứ 2 (trở lên): kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: TDP Thiên Hương 6, P. Thiên Hương - TP Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà tầng, công trình cấp III.
- Diện tích sử dụng <sup>(15)</sup>: 540m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(27.10)</sup>: 2.000.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: 00081/QSĐĐ, số 62/QSĐĐ, Số CH00804



- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2 Nhà thứ 2:

- Địa chỉ: TDP Thiên Hương 5, P. Thiên Hương - TP. Hải Phòng.

- Loại nhà: Nhà lán tạm.

- Diện tích sử dụng: 148m<sup>2</sup>

- Giá trị: 150.000.000 đồng

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: CH08175

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.3. Nhà thứ ba:

- Địa chỉ: TDP Thiên Hương 5, P. Thiên Hương -TP. Hải Phòng

- Loại nhà: Cấp 4.

- Diện tích sử dụng: 600m<sup>2</sup>

- Giá trị: 1.000.000.000 đồng

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: CH02410

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.4. Nhà thứ tư:

- Địa chỉ: TDP Tân Dương , P. Thủy Nguyên TP. Hải Phòng

- Loại nhà: Cấp 3.

- Diện tích sử dụng: 360m<sup>2</sup>

- Giá trị: 1.000.000.000 đồng

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: CH 01633

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không có**

2.2.1. Công trình thứ 1: **(Không có)**.

- Loại công trình ..... Cấp công trình .....

- Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (Trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất:

3. Tài sản gắn liền với đất<sup>(17)</sup>

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: **(Không có)**

- Loại cây: ..... Số lượng ..... giá trị<sup>(10)</sup> .....

- Loại cây: ..... Số lượng ..... giá trị<sup>(10)</sup> .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>

- Loại rừng: .....Diện tích.....Giá trị<sup>(10)</sup> .....

- Loại rừng: .....Diện tích.....Giá trị<sup>(10)</sup> .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất.

- Tên gọi: .....Số lượng .....Giá trị<sup>(10)</sup> .....

- Tên gọi: .....Số lượng .....Giá trị<sup>(10)</sup> .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng trị giá 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: **(Không có)**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: 500.000.000đ tiền gửi

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp các loại giấy tờ có giá khác nhau mà tổng trị giá từ 50 triệu đồng trở lên ( Khai theo từng loại): **(Không có)**

6.1. Cổ phiếu: **(Không có)**

- Tên cổ phiếu: .....Số lượng ..... Giá trị .....

6.2. Trái phiếu: **(Không có)**

- Tên trái phiếu: .....Số lượng ..... Giá trị .....

6.3. Vốn góp: **(Không có)**

- Hình thức góp vốn:.....Giá trị .....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, Ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>

- Tên tài sản: Ô tô (Camry đời 2010) Số đăng ký: 15A-136.32 Giá trị: 200.000.000 đồng.

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký .....Giá trị .....

7.2 . Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, và các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>. **(Không có)**

- Tên Tài sản: ..... năm bắt đầu sở hữu..... giá trị.....

8. Tài sản, ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **(Không có)**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **(Không có)**

- Tên chủ tài khoản: .....số tài khoản .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai 137.097.937đ<sup>(28)</sup>.

- Tổng thu nhập của người kê khai: 118.269.350đ /năm

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): **(Không có)**

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: **(Không có)**

- Tổng khoản thu nhập khác: 18.828.587đ



**III. BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** (Nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai mục này)

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tăng / giảm           | Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất ở<br>1.1 . Đất ở:<br>1.2 Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. công trình xây dựng<br>3. Tài sản gắn liền với đất<br>3.1 Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2 Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá trị khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. các loại giấy tờ có giá trị khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật, phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, Tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (Đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn, ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác)<br>8. Tài sản ở nước ngoài<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai. | 137.0<br>97.93<br>7tr | Từ thu nhập lương, các khoản phụ cấp quản lý chuyên môn, quản lý quỹ, tăng lương, thu nhập tăng thêm: 118.269.350đ; Cho thuê nhà: 18.828.587đ; |

Thủy Nguyễn, ngày 11 tháng 12 năm 2025

**Người nhận Bản kê khai**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025

**Người kê khai tài sản**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Thiên Hương*  
Đặng Thị Tuyết 5





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
**(Ngày 10 tháng 12 năm 2025)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: NGUYỄN THỊ THÚY VÂN - Ngày tháng năm sinh: 18/10/1984
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Bí thư Chi Bộ- Phó Hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Tiểu học Lâm Động
- Nơi thường trú: Thôn Núi 2, xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031184008484  
ngày cấp: 09/05/2021, nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: VÕ VĂN CHÍNH - Ngày tháng năm sinh: 23/10/1980
- Nghề nghiệp: Bộ đội
- Nơi làm việc : Lữ đoàn đặc công Hải Quân 126
- Nơi thường trú: Lữ đoàn đặc công Hải Quân 126
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 040080000177  
ngày cấp: 19/5/ 2015 nơi cấp : Công An Hải Phòng

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: .....ngày cấp.....nơi cấp

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Núi 2, Phường Thủy Nguyên, Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 100m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 4,3 tỷ đồng
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Nguyễn Thị Thúy Vân

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Thôn 2, xã Quỳnh Sơn, Nghệ An

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 378,9 m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 2,5 tỷ đồng

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Võ Văn Chính

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: 01 nhà

- Địa chỉ: Thôn Núi 2, xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng.

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Mái bằng 1 tầng

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 130m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 800 triệu đồng

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Không có

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:

2.2.1. Công trình thứ nhất: Không có

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: Không có

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....



3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>. Không có

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>. Không có

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không có

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....
- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....
- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Xe ô tô Số đăng ký: 15K. 28035 Giá trị: 450.000.000

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không có

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....
- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>. Không có

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không có

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....
- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

*Handwritten signature*

- Tổng thu nhập của người kê khai: 321 483 262
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 247 828 485
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....
- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

## II. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(29)</sup>

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). |                                            |                           |                                                                      |

|                                                         |  |             |                                                                                        |
|---------------------------------------------------------|--|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                |  |             |                                                                                        |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . |  | 569 311 747 | Tiền lương hàng tháng, phụ cấp tăng thêm của vợ chồng và phần trăm các khoản liên kết. |

*Thiên Hương* ngày *11* tháng *12* năm *2025*  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



**TRƯỞNG PHÒNG**  
*Đỗ Văn Chi*

*Thiên Hương*, ngày *10* tháng *12* năm *2025*  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**Nguyễn Thị Thúy Vân**





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM<sup>(1)</sup>**

**(Ngày 10 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ HƯƠNG HUẾ** Ngày tháng năm sinh: 31/07/1975

- Chức vụ/chức danh công tác: Hiệu trưởng

- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Tiểu học Lâm Động

- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thủy Sơn1, phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

- Số căn cước<sup>(3)</sup>: 031175005468. Ngày cấp: 24/09/2024. Nơi cấp: Bộ Công an

2. Chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **LÊ VĂN HIẾU** Ngày tháng năm sinh: 16/10/1968

- Nghề nghiệp: Hưu trí

- Nơi thường trú: Tổ dân phố Thủy Sơn1, phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

- Số căn cước: 031068004568. Ngày cấp 28/07/2024. Nơi cấp: Bộ Công an.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

**1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:**

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất: Đất ở lâu dài

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố Thủy Sơn1, phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 60m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1.380.000.000đ (Một tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng)

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Số 00105 QSDĐ/HP-TN-TS

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>:

1.1.2. Thừa thứ 2:

- Loại đất : Đất ở lâu dài

- Địa chỉ(8): Số 1, Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng
- Diện tích(9): 144m<sup>2</sup>
- Giá trị(10): 3.820.000.000đ (Ba tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng)
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng(11): Số vào sổ cấp GCN: CH 01148
- Thông tin khác (nếu có)(12):

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không có

## 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

### 2.1. Nhà ở:

#### 2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Tổ dân phố Thủy Sơn1, phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà riêng lẻ; Cấp công trình: Cấp 4
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 120 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng - tại thời điểm xây dựng)
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

#### 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên):

- Địa chỉ: Số 1, Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà riêng lẻ; Xây 04 tầng                      Cấp công trình: Cấp III
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 324,8 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: khoảng 2.880.000.000đ (Hai tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng- tại thời điểm xây dựng)
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

### 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:**Không**

## 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:**Không**

### 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....



### 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: **Không**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: **Không**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không**

#### 6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng:..... Giá trị: .....

#### 6.2. Trái phiếu

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng:..... Giá trị: .....

#### 6.3. Vốn góp:

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

#### 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác:

- Tên giấy tờ có giá trị: ..... Giá trị: .....

- Tên giấy tờ có giá trị: ..... Giá trị: .....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: 01 ô tô nhãn hiệu Peugeot 3008, BKS: 15A-042.66, Năm sản xuất :2023, trị giá: 1.186.740.000đ - tại thời điểm mua.

- Tên tài sản: 01 ô tô Yaris. Số đăng ký: 15A-461.82. Giá trị: khoảng 400.000.000đ

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không**

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không**

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 430.540.730 VNĐ.

- Tổng thu nhập của chồng: 326.930.012 VNĐ

+ Từ tháng 1/2025 đến hết tháng 5/2025: 35.332.000 x 5 tháng = 176.660.000 VNĐ

+ Từ tháng 6/2025 đến hết tháng 12/2025 (lương hưu): 21.467.160 x 7 tháng = 150.270.012 VNĐ.

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không.

- Tổng các khoản thu nhập chung năm: 3.079.224.720 VNĐ (Chồng nghỉ hưu hưởng theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP).

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ |                                            |                           |                                                                      |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |                     |                                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p> |  |                     |                                                                                                                                    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | + 3.836.695.462 VNĐ | <p>- Thu nhập từ lương và phụ cấp của vợ chồng.</p> <p>- Thu nhập từ Chồng nghỉ hưu hưởng chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP</p> |

Thiên Hương, ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)


  
**TRƯỞNG PHÒNG**  
Đỗ Văn Thi

Thiên Hương, ngày 10 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
**Nguyễn Thị Hương Huế**





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM<sup>(1)</sup>**

**(Ngày 15 tháng 12 năm 2025 ) <sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: **Phạm Thị Thúy Vân**. Ngày tháng năm sinh: 27/10/1978
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường mầm non Thiên Hương
- Nơi thường trú: TDP 3, phường Lưu Kiếm, thành phố Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân <sup>(3)</sup>: 031178007688

Ngày cấp : 01/05/2021; Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: **Vũ Văn Khắc**. Ngày tháng năm sinh: 23/11/1977
- Nghề nghiệp: Công nhân
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Công ty SITC - Đình Vũ - Hải Phòng
- Nơi thường trú: TDP 3, phường Lưu Kiếm, thành phố Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031077016166

Ngày cấp : 31/08/2021; Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)**

**3.1 Con thứ nhất:**

- Họ và tên: **Vũ Trung Hiếu**; Ngày tháng năm sinh : 10/8/2005
- Nơi thường trú: TDP 3, phường Lưu Kiếm, thành phố Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031205001091

Ngày cấp : 31/08/2021 ; Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

### 3.2 Con thứ hai (trở lên):

- Họ và tên : Vũ Văn Anh ; Ngày tháng năm sinh : 14/10/2010
- Nơi thường trú: TDP 3, phường Lưu Kiếm, thành phố Hải Phòng

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

### 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

#### 1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

##### 1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP 3, phường Lưu Kiếm, thành phố Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 100 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: Khi mua giá trị 75.000.000<sup>d</sup> – Giá trị hiện tại: không giao dịch nên không xác định được giá trị
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Số 1534D ngày 13/1/2009 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

##### 1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên):

- Địa chỉ: TDP 2, phường Lưu Kiếm, thành phố Hải Phòng
- Diện tích: 118.8m<sup>2</sup>
- Giá trị: Khi mua giá trị 800.000.000<sup>d</sup> – Giá trị hiện tại: không giao dịch nên không xác định được giá trị
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Số 000512.cn.002.ngày 26/06/2020 do Sở Tài nguyên môi trường thành phố cấp.
- Thông tin khác (nếu có): .....

##### 1.1.3. Thửa thứ 3 (trở lên):

- Địa chỉ: TDP 6, phường Lưu Kiếm, thành phố Hải Phòng
- Diện tích: 78m<sup>2</sup>
- Giá trị: Khi mua giá trị 845.000.000<sup>d</sup> – Giá trị hiện tại: không giao dịch nên không xác định được giá trị
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Số CN4380.ngày 07/03/2025 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Thủy Nguyên cấp.
- Thông tin khác (nếu có): .....



1.2. Các loại đất khác <sup>(13)</sup>:

1.2.1. Thừa thứ nhất: Không có

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Không có

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: TDP 3, phường Lưu Kiếm, thành phố Hải Phòng

- Loại nhà <sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ.

- Diện tích sử dụng <sup>(15)</sup> : 157 m<sup>2</sup>

- Giá trị: Không có giao dịch nên không xác định được giá trị.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Tên chủ sở hữu: Phạm Thị Thúy Vân

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Không có

2.2. Công trình xây dựng khác <sup>(16)</sup>:

2.2.1. Công trình thứ nhất: Không có

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Không có

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm <sup>(18)</sup>: Không có

3.2. Rừng sản xuất <sup>(19)</sup>: Không có

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không có

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên <sup>(20)</sup>: Không có

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên: Không có

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên <sup>(21)</sup>(khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu: Không có

6.2. Trái phiếu: Không có

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: Không có

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác <sup>(23)</sup>: Không có

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...) <sup>(24)</sup>.

- Tên tài sản: Ô tô . Số đăng ký: 15000196. Giá trị: 460.000.000đ

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không có

8. Tài sản ở nước ngoài <sup>(26)</sup>: Không có

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không có

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 368.833.313đ (Từ tháng 12/2024-> hết 15/12/2025)

- Tổng thu nhập của chồng: 195.000.000đ (Từ tháng 12/2024->hết tháng 12/2025)

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không có

- Tổng các khoản thu nhập chung: Không có

### III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

| Loại tài sản, thu nhập               | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                      | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất | Không                                      |                           |                                                                      |
| 1.1. Đất ở                           |                                            |                           |                                                                      |
| 1.2. Các loại đất khác               |                                            |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng        | Không                                      |                           |                                                                      |
| 2.1. Nhà ở                           |                                            |                           |                                                                      |
| 2.2. Công trình xây dựng khác        |                                            |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất     | Không                                      |                           |                                                                      |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất      |                                            |                           |                                                                      |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất  | Không                                      |                           |                                                                      |

Dan

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                                                                             |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                | Không                                      |                           |                                                                                                                                                                             |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | Không                                      |                           |                                                                                                                                                                             |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                                                        | Không                                      |                           |                                                                                                                                                                             |
| 6.1. Cổ phiếu                                                                                                                                                                                         |                                            |                           |                                                                                                                                                                             |
| 6.2. Trái phiếu                                                                                                                                                                                       | Không                                      |                           |                                                                                                                                                                             |
| 6.3. Vốn góp                                                                                                                                                                                          |                                            |                           |                                                                                                                                                                             |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác                                                                                                                                                                     |                                            |                           |                                                                                                                                                                             |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                                                                                                                                  |                                            |                           |                                                                                                                                                                             |
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).                                      | Không                                      |                           |                                                                                                                                                                             |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).                                                                                                     |                                            | +563.833.313đ             |                                                                                                                                                                             |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                                                                                                                              |                                            |                           |                                                                                                                                                                             |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .                                                                                                                                               |                                            |                           | - Thu nhập từ lương: 227.048.300 VNĐ.<br>- Thu nhập từ quản lý trẻ ngoài giờ hành chính: 26.991.835 VNĐ<br>- Thu nhập từ tiền thưởng theo Nghị định 73 của Chính phủ 2 lần: |



| Loại tài sản, thu nhập | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                        |                                            |                           | + Lần 1 vào tháng 1 năm 2025: 4.618.790 VNĐ<br>+ Lần 2 thưởng 6 tháng đầu năm vào tháng 6 năm 2025: 4.690.720 VNĐ.<br>- Thu nhập từ tiền làm hè: 28.112.468 VNĐ.<br>- Thu nhập từ tiền thu nhập tăng thêm 02 lần:<br>+ Lần 1: 6 tháng cuối năm 2024: 32.400.000 VNĐ<br>+ Lần 2: 6 tháng đầu năm 2025 : 42.120.000 VNĐ<br>- Thu nhập từ tiền quản lý Tiếng Anh: 2.851.200 VNĐ<br>- Lương chồng: 195.000.000đ |

..... ngày 11 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**



TRƯỞNG PHÒNG  
*Đỗ Văn Chí*

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

*Phạm Thị Thúy Vân*

**Phạm Thị Thúy Vân**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM<sup>(1)</sup>**  
**(Thời điểm: Ngày 15 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ HẠNH**

Năm sinh: **12/03/1978**

- Chức vụ/chức danh công tác: **Phó hiệu trưởng**

- Cơ quan/đơn vị công tác: **Trường MN Thiên Hương – phường Thiên Hương – TP. Hải Phòng**

- Nơi thường trú: **TDP Tân Dương 6 – phường Thủy Nguyên – TP. Hải Phòng**

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: **031178006916** ngày cấp **05/08/2022** nơi cấp **Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.**

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **VŨ TRỌNG VƯỢT**

Năm sinh: **12/07/1976**

- Nghề nghiệp: **Nhân viên y tế**

- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: **Bệnh viện sức khỏe tâm thần Hải Phòng**

- Nơi thường trú: **TDP Tân Dương 6 – phường Thủy Nguyên – TP. Hải Phòng**

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: **031076009553** ngày cấp **07/05/2024** nơi cấp **Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.**

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **VŨ HẢI PHONG**

Ngày, tháng, năm sinh: **12/05/2011**

- Nơi thường trú: **TDP Tân Dương 6 – phường Thủy Nguyên – TP. Hải Phòng**

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: **Không có.**

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

**1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:**

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: **Đội 6 - Tân Dương - Thủy Nguyên - Hải Phòng**

- Diện tích<sup>(9)</sup>: **135m<sup>2</sup>**

- Giá trị<sup>(10)</sup>: **176.400.000đ**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: **Số CR 504015** do UBND huyện cấp ngày **21 tháng 02 năm 2019.**

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Không có**

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): **Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.**

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: **Không có**

### 1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ:.....
- Diện tích:.....
- Giá trị <sup>(10)</sup>:.....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:.....
- Thông tin khác (nếu có):.....

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự thửa thứ nhất: Không có

## 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

### 2.1. Nhà ở:

#### 2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: TDP Tân Dương 6 – phường Thủy Nguyên – TP. Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ; Cấp công trình: Cấp IV
- Diện tích sử dụng <sup>(15)</sup>: 100m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 898.600.000đ
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Nhà ở gắn liền với thửa đất có cùng số CR 504015 do UBND huyện cấp ngày 21 tháng 02 năm 2019.
- Thông tin khác (nếu có): Không có

#### 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất

### 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: Không có

#### 2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: :..... Địa chỉ:.....
- Loại công trình:..... Cấp công trình:.....
- Diện tích:.....
- Giá trị <sup>(10)</sup>:.....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:.....
- Thông tin khác (nếu có):.....

#### 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất: Không có

## 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

### 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: Không có

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị (10):.....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị (10):.....

### 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: Không có

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị <sup>(10)</sup>:.....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị <sup>(10)</sup>:.....

### 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không có

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị <sup>(10)</sup>:.....



- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị <sup>(10)</sup>:.....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: Không có

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: Không có

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không có

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:.....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:.....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:.....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:.....

6.3. Vốn góp (22):

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác (23):

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Ô tô 5 chỗ VinFast bản beat Số đăng ký: 15A - 76461 Giá trị: 266.500.000đ

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không có

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:.....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:.....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: Không có

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không có

- Tên chủ tài khoản:....., số tài khoản:.....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:.....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: **390.060.969 VNĐ** (Từ tháng 12/2024 đến ngày 15/12/2025)

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): **244.716.540 VNĐ** (Từ tháng 1/2025 - tháng 12/2025)

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không có

- Tổng các khoản thu nhập chung: Không có

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . |                                            |                           |                                                                      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | +                                          | 634.777.509<br>vnd        | - Thu nhập từ lương của chồng: 244.716.540 vnd                       |



| Loại tài sản, thu nhập | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                        |                                            |                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu nhập từ lương: <b>227.048.300 VNĐ.</b></li> <li>- Thu nhập từ truy lĩnh tăng lương: <b>23.366.056 VNĐ.</b></li> <li>- Thu nhập từ quản lý trẻ ngoài giờ hành chính: <b>26.991.835 VNĐ</b></li> <li>- Thu nhập từ tiền thưởng theo Nghị định 73 của Chính phủ 2 lần: <b>9.309.510 VNĐ</b></li> <li>+ Lần 1 vào tháng 1 năm 2025: <b>4.618.790 VNĐ</b></li> <li>+ Lần 2 vào tháng 6 năm 2025: <b>4.690.720 VNĐ.</b></li> <li>- Thu nhập từ tiền làm hè: <b>28.112.468 VNĐ.</b></li> <li>- Thu nhập từ tiền thu nhập tăng thêm 02 lần: <b>72.381.600đ</b></li> <li>+ Lần 1 vào tháng 1 năm 2025: <b>30.261.600 VNĐ</b></li> <li>+ Lần 2 vào tháng 6 năm 2025: <b>42.120.000 VNĐ.</b></li> <li>- Thu nhập từ tiền quản lý Tiếng Anh: <b>2.851.200 VNĐ</b></li> </ul> |

Thiên Hương, ngày 11. tháng 12. năm 2025...

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**


**TRƯỞNG PHÒNG**  
*Đỗ Văn Thi*

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

  
**Nguyễn Thị Hạnh**





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
**(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **TRẦN THỊ THU HẰNG** Ngày tháng năm sinh: 28/11/1977
- Chức vụ/chức danh công tác: Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường mầm non Thiên Hương
- Nơi thường trú: TDP Lâu Trại - Phường Thủy Nguyên- TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031177014783,  
Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập.

- Họ và tên: **ĐỒNG XUÂN TÌNH** Ngày tháng năm sinh: 15/12/1972
- Nghề nghiệp: Công nhân
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng
- Nơi thường trú: TDP Lâu Trại - Phường Thủy Nguyên- Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031072007726  
Ngày cấp 10/08/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **ĐỒNG XUÂN HƯNG** Ngày tháng năm sinh: 24/03/2008
- Nơi thường trú: TDP Lâu Trại - Phường Thủy Nguyên- Hải Phòng.
- Học sinh trường PTTH Lý Thường Kiệt - Phường Thủy Nguyên - Hải Phòng.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ: Thừa đất số 276B - tờ bản đồ số : 02 Thôn 4B – xã Tân Dương - Huyện Thủy Nguyên – Thành phố Hải Phòng.



- Diện tích: 118 m<sup>2</sup> ( Một trăm mười tám mét vuông )
- Giá trị: 800.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: CR 265754.

Người sử dụng đất: Bà Trần Thị Thu Hằng – sinh năm 1977 - Số định danh cá nhân : 031011905.

- Thông tin khác: Được bố mẹ đẻ tặng cho. Đất được tách ra từ thửa đất chung của gia đình.

#### 1.1.2. Thửa thứ 2:

- Địa chỉ: Thửa đất số 4812 - tờ bản đồ số : 3, Thôn Lâu Trại – xã Hoa Động - Huyện Thủy Nguyên – Thành phố Hải Phòng.

- Diện tích: 153,6m<sup>2</sup> ( Một trăm năm mươi ba phẩy sáu mét vuông )

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: DN 469972.

Người sử dụng đất: Ông : Đồng Xuân Tình – Năm sinh 1972, CCCD số : 031072007726. Xã Hoa Động - Huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng.

Bà Trần Thị Thu Hằng – sinh năm 1977 – CCCD số: 031177014783. Xã Hoa Động - Huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng.

- Thông tin khác: Nguồn gốc sử dụng: Được bố mẹ chồng tặng cho.

#### 1.1.3. Thửa thứ 3:

- Địa chỉ: Thửa đất số 4809 - tờ bản đồ số : 3, Thôn Lâu Trại – xã Hoa Động - Huyện Thủy Nguyên – Thành phố Hải Phòng.

- Diện tích: 172,6m<sup>2</sup> ( Một trăm bảy mươi hai phẩy sáu mét vuông )

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: DN 469969.

Người sử dụng đất: Ông : Đồng Xuân Hưng – Năm sinh 2008, CCCD số : 031208007571. phường Hoa Động - Thành phố Thủy Nguyên - Hải Phòng.

- Thông tin khác: Nguồn gốc sử dụng: Được bố mẹ tặng cho.

#### 1.1.4. Thửa thứ 4:

- Địa chỉ: Thửa đất số: 101/4 - tờ bản đồ số : 02, Thôn Đông – xã Lâm Động - Huyện Thủy Nguyên – Thành phố Hải Phòng.

- Diện tích: 119,6m<sup>2</sup> ( Một trăm mười chín phẩy sáu mét vuông )

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: DC 251773.

Người sử dụng đất: Ông : Đồng Xuân Hưng – Năm sinh 2008, CCCD số : 031208007571. xã Hoa Động - Thành phố Thủy Nguyên - Hải Phòng.

- Thông tin khác: Nguồn gốc sử dụng: Được ông bà cho tặng.

#### 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: không



1.2.1. Thừa thứ nhất: không

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Không

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở :

2.1.1. Nhà thứ nhất: (không): vì ở cùng nhà của bố mẹ chồng.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: Không

2.2.1. Công trình thứ nhất: Không

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Không

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: Không

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: Không có

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>:

- Tiền gửi ngân hàng : 500.000.000đ

- Tiền mặt: 200.000.000đ

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu: Không

6.2. Trái phiếu: Không

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: Không

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: Không

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: 01 xe SH mode. Số đăng ký: 15G1 - 63579. Giá trị: 55 triệu đồng.

- Tên tài sản: 01 xe ô tô ( Toyota - Croor) Số đăng ký: 15A – 680.39. Giá trị: 800 triệu đồng.

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không có

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: Không

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 454.031.000đ

- Tổng thu nhập của người kê khai: 390.195.000đ/ năm ( từ tháng 12/2024- 12/2025)
- Tổng thu nhập của chồng : 88.236.000đ ( từ tháng 12/2024- 12/2025)
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: không
- Tổng các khoản thu nhập chung: không

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                                                                  | -172,0m2                                   |                           | Cho tặng 2 con trai.                                                 |
| 1.1. Đất ở: giảm 02 thửa đất                                                                                                                                                                          | -334,1m2                                   |                           |                                                                      |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                | không                                      |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         |                                            |                           | Tích góp từ lương của 2 vợ chồng .                                   |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            |                                            |                           |                                                                      |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         |                                            |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      | không                                      |                           |                                                                      |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       | không                                      |                           |                                                                      |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   | không                                      |                           |                                                                      |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                |                                            |                           |                                                                      |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | +200                                       |                           |                                                                      |
| - Tiền mặt:                                                                                                                                                                                           | không                                      |                           |                                                                      |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các                                                                                                                                                                 |                                            |                           |                                                                      |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |                        |                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị<br>từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo<br>từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu<br>đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp<br>luật phải đăng ký sử dụng và được cấp<br>giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy,<br>thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô,<br>xe gắn máy...)<br>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ<br>cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh,<br>các loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê<br>khai <sup>(32)</sup> . | không |                        |                                                                                                                            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | không | +478,431<br>triệu đồng | -Thu nhập từ lương<br>và các khoản phụ<br>cấp, thu nhập tăng<br>thêm, thưởng....của 2<br>vợ chồng : 478,431<br>triệu đồng. |

..... ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

*Thiên Hương*  
*Trần Thị Thu Hằng*





**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
**(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ HÁI** Ngày tháng năm sinh: **19/09/1976**

- Chức vụ/chức danh công tác: **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

- Cơ quan/đơn vị công tác: **TRƯỜNG THCS THIÊN HƯƠNG**

- Nơi thường trú: TDP A2, phường Lưu Kiếm, TP. Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031176019125 ngày cấp 10/08/2021 nơi cấp Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN HÙNG VĂN** Ngày tháng năm sinh: **30/04/1975**

- Nghề nghiệp: **Công chức**

- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: **Đội Quản lý thị trường số 1 Chi cục QLTT thành phố Hải Phòng**

- Nơi thường trú: TDP A2, phường Lưu Kiếm, TP. Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031075012936 ngày cấp 12/8/2021 nơi cấp Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

3.2. Con thứ hai (trở lên):

- Họ và tên: **Nguyễn Hải Thanh** Ngày tháng năm sinh: **25/11/2007**

- Nơi thường trú: TDP A2, phường Lưu Kiếm, TP. Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031207010495 ngày cấp 04/04/2022 nơi cấp Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP A2, phường Lưu Kiếm, TP. Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 80.6m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định giá trị do không thực hiện giao dịch mua bán

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: ông Nguyễn Hùng Văn, bà Nguyễn Thị Hái

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>:

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên):

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP1A, phường Lưu Kiếm, TP. Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 100m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định giá trị do không thực hiện giao dịch mua bán

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Nguyễn Hùng Văn- Nguyễn Thị Hái. Số giấy chứng nhận BB440726, vào sổ cấp GCN CH00067 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 04/5/2010.

1.1.3. Thửa thứ 3:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDPn Chợ Tổng, phường Lưu Kiếm, TP. Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 80m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định giá trị do không thực hiện giao dịch mua bán





- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Nguyễn Hùng Văn, Nguyễn Thị Hải. Số giấy CN AI566010. Số vào sổ cấp GCN H/01919, do UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 31/12/2007.

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Đứng tên cho em gái chồng là Nguyễn Thị Nhung

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: TDP A2, phường Lưu Kiếm, TP. Hải Phòng

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: kiên cố

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 280m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định giá trị do không thực hiện giao dịch mua bán

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Nguyễn Hùng Văn-Nguyễn Thị Hải

- Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:

2.2.1. Công trình thứ nhất: **Không có**

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: **Không có**

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: **Không có**

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không có**

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: **Không có**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: **3.850.000.000 đ gửi tiết kiệm**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không có**

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: xe SH Số đăng ký: 15A-22998

- Tên tài sản: Xe ô tô con 7 chỗ, nhãn hiệu Hyundai; số máy: G4KNRA934730; số khung: RLUP481JDRN000545; Số đăng ký: 15K-28939.

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không**

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không**

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 551.557.680 đồng

- Tổng thu nhập của người kê khai: 394.106.714 đồng

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 157.450.966 đồng

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: **Không**

- Tổng các khoản thu nhập chung: **Không**

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>**





| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                    | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>-Bố mẹ cho thừa đất tại TDP A2                                                                                                                                                      | 100m2                                      | 2.000 triệu               | Bố mẹ sang tên đất đang ở(trước đứng tên anh trai Nguyễn Huy Vinh)                                                                                                                                                                                                    |
| 2.Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                               |                                            |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                |                                            |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                                                    |                                            |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>-Gửi tiết kiệm tại ngân hàng VIB | +1 sổ tiết kiệm                            | 1.500 triệu               | +Tiền do bố mẹ cho tặng: 1.500 triệu                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                                                                                            |                                            |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                                                                                                                                                                      |                                            |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                                                                                                                                                                  |                                            |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .                                                                                                                                                                                   |                                            | 551.557.680 đồng          | - Tiền lương, phụ cấp của Bản thân: 234.492.400 đồng<br>- Tiền khen thưởng, dạy thêm, phúc lợi của bản thân: 75.214.474 đồng<br>- Tiền thu nhập tăng thêm theo NQ 05 của thành phố của bản thân: 84.399.840 đồng<br>- Tiền lương, phụ cấp của chồng: 124.196.100 đồng |



|  |  |  |                                                                                                                                                                                                  |
|--|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền khen thưởng, phúc lợi của chồng: 20.200.000 đồng</li> <li>- Tiền thu nhập tăng thêm theo NQ 05 của thành phố của chồng: 13.054.866 đồng</li> </ul> |
|--|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Hải Phòng, ngày 11 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
*Đỗ Văn Thi*

Hải Phòng 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

**Nguyễn Thị Hải**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM  
(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ NHUNG** Ngày tháng năm sinh: **12/01/1973.**
- Chức vụ/chức danh công tác: **Hiệu trưởng**
- Cơ quan/đơn vị công tác: **Trường THCS Thiên Hương**
- Nơi thường trú: **TDP Kiền Bái 6 - phường Thiên Hương - TP.Hải Phòng.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: **031173006862** ngày cấp: **28/06/2021** nơi cấp: **Cục cảnh sát QLHCTTXH.**

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **HÀ VĂN HUY** Ngày tháng năm sinh: **19/05/1968.**
- Nghề nghiệp: **Bộ đội nghỉ hưu**
- Nơi thường trú: **TDP Kiền Bái 6 - phường Thiên Hương - TP.Hải Phòng**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: **030068010102** ngày cấp: **15/01/2023** nơi cấp: **Cục cảnh sát QLHCTTXH.**

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **HÀ HẰNG NGÀ** Ngày tháng năm sinh: **20/06/2008.**
- Nơi thường trú: **TDP Kiền Bái 6 - phường Thiên Hương - TP.Hải Phòng.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: **031308009992** ngày cấp: **05/08/2022** nơi cấp: **Cục cảnh sát QLHCTTXH.**

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:





- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: **TDP Đông Sơn 2 - phường Lưu Kiếm - TP.Hải Phòng**

- Diện tích<sup>(9)</sup>: **161m<sup>2</sup>**

- Giá trị<sup>(10)</sup>: **4.025.000.000<sup>d</sup> (Bốn tỉ hai mươi năm triệu đồng)**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: **BĐ137560**

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Không**

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: **TDP Kiền Bái 6 - phường Thiên Hương - TP.Hải Phòng**

- Diện tích<sup>(9)</sup>: **100m<sup>2</sup> (giảm ½ giá trị do bán ½ cho đứa cháu để lấy tiền xây nhà)**

- Giá trị<sup>(10)</sup>: **500.000.000<sup>d</sup> (Năm trăm triệu đồng - Giảm ½ giá trị)**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: **Đã cấp (nhưng cất để chỗ nào đó, chưa tìm được, do chuyển nhà)**

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Không**

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: **Không có**

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: **Đang xây**

- Địa chỉ: **TDP Đông Sơn 2 - phường Lưu Kiếm - TP.Hải Phòng**

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: **Nhà ở riêng lẻ**

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: **368m<sup>2</sup>**

- Giá trị<sup>(10)</sup>: **2.900.000.000<sup>d</sup> (Hai tỉ chín trăm triệu đồng)**



- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: **BĐ137560**

- Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): **Nhà tạm ở thửa đất thứ 2**

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Nhà tạm cấp 4.**

2.2.1. Công trình thứ nhất: **Không**

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): **Không**

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: **Không**

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: **Không**

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: **Không**

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không**

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: **Không**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: **Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng: 350.000.000<sup>d</sup>**



6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không**

6.1. Cổ phiếu: **Không**

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu: **Không**

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: **Không**

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị: .....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị: .....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: **Không**

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị: .....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Xe mô tô SH Việt Nam      Số đăng ký: 013238      Giá trị: 80.000.000<sup>d</sup>

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không**

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không**

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 364.000.000<sup>d</sup>/1 năm





- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): **161.000.000<sup>d</sup>/1 năm**
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: **Không**
- Tổng các khoản thu nhập chung: **525.000.000<sup>d</sup>/1 năm**

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(29)</sup>(nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): Mục 5, mục 9 (Không biến động)**

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                                                                  |                                            |                           |                                                                      |
| 1.1. Đất ở                                                                                                                                                                                            |                                            |                           |                                                                      |
| - Bán thửa đất có nhà 3 tầng GCN: CI532756                                                                                                                                                            | -100m <sup>2</sup>                         | 80.000.000                | - Giảm do bán                                                        |
| - Bán đi giá trị ½ thửa đất 2                                                                                                                                                                         | -100m <sup>2</sup> (1/2)                   | 500.000.000               | - Giảm do bán ½                                                      |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                |                                            |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         |                                            |                           |                                                                      |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            |                                            |                           |                                                                      |
| - Mua đất và đang xây nhà GCN: BD137560                                                                                                                                                               | +161m <sup>2</sup>                         | 4.025.000.000             | Mua từ tiền bán thửa đất có nhà 3 tầng.                              |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         |                                            |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      |                                            |                           |                                                                      |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       |                                            |                           |                                                                      |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   |                                            |                           |                                                                      |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                |                                            |                           |                                                                      |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | + Số tiết kiệm                             | 100 triệu                 | + Tiết kiệm từ thu nhập tiền lương, tiền công                        |

*Cường*

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |               |                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p> |  | 6.975.000.000 | <p>-Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp.<br/>TNTT: 525.000.000</p> <p>-Tiền gửi tiết kiệm: 350tr</p> <p>- Tiền bán thừa đất có nhà 3 tầng: 4.500.000.000</p> <p>- Tiền bán ½ thừa đất 2: 1.600.000.000</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Chiêm Hưng, ngày 11 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BÀN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
 Đỗ Văn Chi

Chiêm Hưng, ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **PHẠM THỊ THANH HỒNG** Ngày tháng năm sinh: **24/4/1980**
- Chức vụ/chức danh công tác: Giáo viên
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THCS Thiên Hương
- Nơi thường trú: Số 24 - TDP Hàm Long - Phường Thủy Nguyên - TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân: **031180013370**, ngày cấp: **13/8/2021**, nơi cấp: Cục CSQLHC về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN QUANG CƯỜNG** Ngày tháng năm sinh: **22/8/1979**
- Nghề nghiệp: Giáo viên
- Nơi làm việc: Trường THCS Lê Ích Mộc
- Nơi thường trú: Số 24 - TDP Hàm Long - Phường Thủy Nguyên - TP Hải Phòng
- Số CCCD: **031079017643** ngày cấp: **17/01/2022**, nơi cấp: Cục CSQLHC về trật tự xã hội.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

a) Con thứ nhất:

- Họ và tên: ....., Ngày, tháng, năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....

b) Con thứ hai (trở lên):

- Họ và tên: .....
- Nơi thường trú: .....

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>: Lâu dài

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Hàm Long – phường Thủy Nguyên - TP.Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 77m<sup>2</sup>





- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1.200.000.000<sup>d</sup> (một tỉ hai trăm triệu đồng)
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: số BU 425897, số vào sổ CH 00580 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 19/6/2014
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Không**

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên):

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP 25/10- phường Thủy Nguyên - TP.Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 30,7m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1000.000.000<sup>d</sup> (Một tỉ đồng)
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: số DB 307196, số vào sổ CH02540 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 8/3/2021
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Không**

1.1.3. Thửa thứ 3:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Đông - phường Hòa Bình - TP.Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 110m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1.000.000.000<sup>d</sup> (Một tỷ đồng)
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: số BK 373416, số vào sổ CH 00329 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 15/6/2012
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Không**

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: **Không có**

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: TDP Hàm Long – phường Thủy Nguyên - TP.Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 231m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1.000.000.000<sup>d</sup> (Một tỉ đồng)
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: số BU 425897, số vào sổ CH 00580 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 19/6/2014
- Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2:

- Địa chỉ: TDP 25/10 – phường Thủy Nguyên - TP.Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 61,4m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1.000.000.000<sup>d</sup> (Một tỉ đồng)

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: số DB 307196, số vào sổ CH02540 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 8/3/2021
- Thông tin khác (nếu có):

### 2.1.3. Nhà thứ 3:

- Địa chỉ: TDP Đông – phường Hòa Bình - TP.Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 100m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 500.000.000<sup>d</sup> (Năm trăm triệu đồng)
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: số BK 373416, số vào sổ CH 00329 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 15/6/2012
- Thông tin khác (nếu có):

### 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không có**

### 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: **Không có.**

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: **Không có.**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: **Không có.**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản : Xe mô tô hiệu Honda SH125I - Số đăng ký: 15G1-619.57 Giá trị: 80.000.000<sup>d</sup>

- Tên tài sản : Xe ô tô Mazda 3 - Số đăng ký: 15A 39969 Giá trị: 500.000.000<sup>d</sup>

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không có**

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai:

- Tổng thu nhập của chồng:

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....



| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| <p>1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất</p> <p>1.1. Đất ở</p> <p>1.2. Các loại đất khác</p> <p>2. Nhà ở, công trình xây dựng</p> <p>2.1. Nhà ở</p> <p>2.2. Công trình xây dựng khác</p> <p>3. Tài sản khác gắn liền với đất</p> <p>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất</p> <p>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất</p> <p>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> |                                            |                           |                                                                      |



|                                                         |     |  |  |
|---------------------------------------------------------|-----|--|--|
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                |     |  |  |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> . | (+) |  |  |

*Thiên Hương*, ngày *31* tháng *12* năm *2025*  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
*Đỗ Văn Thi*

*Thiên Hương*, ngày *15* tháng *12* năm *2025*  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

*Phạm Thị Thanh Hồng*

**Phạm Thị Thanh Hồng**



**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2025<sup>(1)</sup>**  
**(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **BÙI THỊ THANH HƯƠNG** Ngày tháng năm sinh: **16/02/1978**
- Chức vụ/chức danh công tác: Hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường mầm non Hoàng Động
- Nơi thường trú: TDP Hoàng Động 4, phường Thiên Hương, TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031178004660. ngày cấp 31/08/2021 nơi cấp: Cục cảnh sát

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN DUY TÂN** Ngày tháng năm sinh: **06/07/1976**
- Nghề nghiệp: Công nhân
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Công ty cổ phần BKT khu công nghiệp Nam Cầu Kiền.
- Nơi thường trú: TDP Hoàng Động 4, phường Thiên Hương, TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031076006240  
ngày cấp 11/08/201821 nơi cấp: Cục cảnh sát

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Nguyễn Tiến Đạt Ngày tháng năm sinh: 16/09/2007
- Nơi thường trú: TDP Hoàng Động 4, phường Thiên Hương, TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031207015800. ngày cấp 01/05/2022 nơi cấp: Cục cảnh sát

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Hoàng Động 4, phường Thiên Hương, TP Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 660 m<sup>2</sup>

*BM*



- Giá trị<sup>(10)</sup>: 660.000.000
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Số 463B      tờ bản đồ số 02
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: TDP Hoàng Động 4, phường Thiên Hương, TP Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Bán kiên cố
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 150m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 700.000.000
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Nguyễn Duy Tân; vợ Bùi Thị Thanh Hương
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không có**

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không có**

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>. **Không có**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>. **Không có**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không có**

#### 6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

#### 6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

#### 6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....
- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

#### 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....
- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

### 7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Xe honda SH Mode. Số đăng ký: 15G1- 837.02 Giá trị: 70 triệu.
- Tên tài sản: Xe ô tô honda CITY. Số đăng ký: 15K- 280.76 Giá trị: 200 triệu (Mua xe đã qua sử dụng)

*BN*

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không có**

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không có**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không có**

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 427.852.500đ

(Ba trăm hai mươi bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn ba trăm tám sáu đồng)

- Tổng thu nhập của người kê khai: 277.852.500

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 150.000.000

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không

- Tổng các khoản thu nhập chung: Không

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup>(nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....

| Loại tài sản, thu nhập               | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                      | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất |                                            |                           |                                                                      |
| 1.1. Đất ở                           |                                            |                           |                                                                      |
| 1.2. Các loại đất khác               |                                            |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng        |                                            |                           |                                                                      |
| 2.1. Nhà ở                           |                                            |                           |                                                                      |
| 2.2. Công trình xây dựng khác        |                                            |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất     |                                            |                           |                                                                      |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất      |                                            |                           |                                                                      |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất  |                                            |                           |                                                                      |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và      |                                            |                           |                                                                      |

BK



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |              |                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------|------------------------------------------------------------|
| <p>các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p> |  |              |                                                            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  | 427.852.500đ | Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp Tăng. vì lương tăng |

Thiên Hương, ngày 31.... tháng 12.... năm 2025.  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Thiên Hương*  
Đào Thị Thanh Hương



## BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM

(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ NHUNG**; Ngày tháng năm sinh: 03/09/1989
- Chức vụ/chức danh công tác: Chi uỷ viên - Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường mầm non Hoàng Động
- Nơi thường trú: TDP Lâm Động 1, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031189014977  
ngày cấp: 12/08/2021; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **ĐÀM VĂN DŨNG**; Ngày tháng năm sinh: 06/04/1986
- Nghề nghiệp: Thủy thủ.
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: công ty ILACO Hải Phòng
- Nơi thường trú: TDP Lâm Động 1, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031086005846; ngày cấp: 30/12/2022; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **ĐÀM THUỖ DUNG**; Ngày tháng năm sinh: 23/09/2014
- Nơi thường trú: TDP Lâm Động 1, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng

3.2. Con thứ hai :

- Họ và tên: **ĐÀM ĐỨC PHÚC**; Ngày tháng năm sinh: 02/03/2020
- Nơi thường trú: TDP Lâm Động 1, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng

### II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:



- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: TDP Lâm Động 1, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 125 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu đồng)
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: **chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Đất bố mẹ cho tặng

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): **Không có**

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: **Không có**

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: Nhà ở riêng lẻ

- Địa chỉ: .....
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: **nhà ở riêng lẻ**
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: **300m<sup>2</sup>**
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1.800.000.000 ( Một tỷ tám trăm triệu đồng)
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không có**

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: **Không có**

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây: ăn quả; Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup> : **Không có**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: **Không có**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không có**

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: Xe máy; Số đăng ký: 16.AF 213.44; Giá trị: 60.000.000

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không có**

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....



- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không có

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 734.633.844đ/năm.

- Tổng thu nhập của người kê khai: 298.210.844đ/năm

- Tổng thu nhập của chồng: 436.423.000đ/năm.

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: 0đ

- Tổng các khoản thu nhập chung: 0đ

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, |                                            |                           |                                                                      |



| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                          |
| <p>tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup></p> |                                            | 734.633.844               | <p>+ Thu nhập của bản thân từ lương, phụ cấp là <b>152.953.176</b> (Thu nhập từ tháng 01/2025 đến hết tháng 12/2025)</p> |



| Loại tài sản, thu nhập | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                                                                                                                                                                           |
|------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                        |                                            |                           | + Thu nhập tăng thêm: <b>93.461.040</b><br><br>+ Lương hè: 15.919.000<br>+ Ngoài giờ: 23.675.000<br>+ NĐ 73, thưởng, lễ, tết, cstd, 8/3 2025: <b>12.204.968.</b><br>+ Thu nhập của chồng: <b>436.423.000</b> (Thu nhập từ tháng 01/2025 đến hết tháng 12/2025) |

Thiên Hương, ngày 11 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)


 TRƯỞNG PHÒNG  
*Đỗ Văn Thi*

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

  
**Nguyễn Thị Nhung**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2025<sup>(1)</sup>**  
**(Ngày 15 tháng 12 năm 2025)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **TRẦN THỊ NGỌC QUỲNH**; Ngày tháng năm sinh: 04/09/1979
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó bí thư - Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường mầm non Hoàng Động
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Chân Lầm, phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 031179006919; ngày cấp: 10/5/2021; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **BÙI QUỐC HUY**; Ngày tháng năm sinh: 06/11/1974
- Nghề nghiệp: Lao động tự do
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: .....
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Chân Lầm, phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031074001783; ngày cấp: 10/8/2021; nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:.....; Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: .....  
ngày cấp: .....; nơi cấp: .....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:





1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Lô 55-B05 Khu tái định cư Bắc sông cấm Dương Quan, Phường Thủy Nguyên; TP Hải Phòng
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 60 m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 1.040.657.400. (Một tỷ không trăm bốn mươi triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm đồng)
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Vợ chồng con gái cho tặng

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Không có

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không có

1.2.1. Thừa thứ nhất: Không có

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: Đang trong quá trình xây dựng

- Địa chỉ: Lô 55-B05 Khu tái định cư Bắc sông cấm Dương Quan, Phường Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 240m<sup>2</sup>
- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác được giá trị (Đang trong quá trình xây dựng)
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có): Không có

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Không có

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không có**

2.2.1. Công trình thứ nhất: Không có

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Không có

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: **Không có**

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: Không có

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: Không có

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không có**



4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>. **Không có**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>. Cụ thể: Cá nhân đứng tên 01 sổ gửi tiết kiệm ngân hàng Teckcombank là 3,400,000,000 đồng và Gửi tiết kiệm online tại Teckcombank là 2,550,000,000; Hai vợ chồng cùng đứng tên 1 sổ tiết kiệm tại ngân hàng Teckcombank là 1,500,000,000. (Nguồn tiền: Nhà, đất ở vào quy hoạch được đền bù theo Quyết định số 637/QĐ-UBND và số 638/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của phường Thủy Nguyên và tiền bán 01 lô đất được cấp khi vào đền bù. Số tiền trên dùng để xây nhà và gửi tiết kiệm)

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không có**

6.1. Cổ phiếu: Không có

6.2. Trái phiếu: Không có

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: Không có

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: Không có

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: 01 Xe ô tô; Số đăng ký: 966.24; Giá trị: 380.000.000 (mua trả góp)

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không có**

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>. **Không có**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không có**

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 7.524.049.556 (Bảy tỷ năm trăm hai mươi bốn triệu không trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng)

- Tổng thu nhập của người kê khai: 6.106.783.740đ

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 1.500.000.000đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: 0đ

- Tổng các khoản thu nhập chung: 0đ



**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

[illegible]

*[Handwritten signature]*



| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>- Mua ô tô; số ĐK: 15A-966.24</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup></p> |                                            | +7.606.753.740            | <p>- Thu nhập từ khoản hỗ trợ đền bù nhà ở và đất ở với số tiền là: 4.036.010.696 đồng (Bốn tỷ không trăm ba mươi sáu triệu không trăm mười nghìn sáu trăm chín sáu đồng)</p> <p>- Tiền bán 01 lô đất được nhà nước cấp là: còn lại (Ba tỷ bốn trăm mười ba triệu không trăm chín mươi chín nghìn đồng)</p> <p>- Tăng lương cơ bản, các khoản phụ cấp và tiền hỗ trợ thu nhập</p> |

| Loại tài sản, thu nhập | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                              |
|------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                   |
|                        |                                            |                           | tăng thêm 01 năm của thành phố là : 74,079,556 đồng<br>- Thưởng theo Nghị định 73: 8.624.628 đồng |

Thiên Hương, ngày 11 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



TRƯỞNG PHÒNG  
*Đỗ Văn Lchi*

Thiên Hương, ngày 15 tháng 12 năm 2025  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**Trần Thị Ngọc Quỳnh**